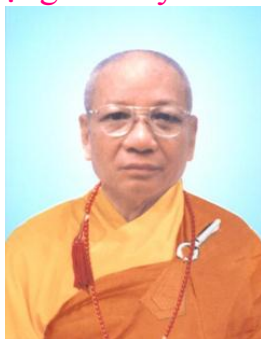


KINH DI GIÁO

Trung tâm Phật giáo Hayward xuất bản 1994



Viết-Dịch: HT.Hòa Quan

Nguồn

<http://www.thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 21-6-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

LỜI NGỎ

LỜI NÓI ĐẦU

I. GIẢI THÍCH ĐỀ KINH

II. LƯỢC SỬ DỊCH GIẢ

PHẦN TỰA

GIẢNG NGHĨA

ĐẠI Ý

PHẦN CHÁNH TÔN

I. PHÁP YẾU CHUNG

II. PHÁP YẾU RIÊNG

PHẦN LƯU THÔNG

1. SIÊNG TU

2. CHỨNG QUYẾT

3. ĐOẠN NGHI

4. LỜI DẶN LƯU THÔNG

LỜI NGỎ

Kinh Di Giáo là một trong những bản kinh căn bản mà người xuất gia nào cũng phải học. Bắt đầu vào chùa là bắt đầu bằng bản kinh này. Trong ý hướng đúc kết một số tài liệu để chuẩn bị cho việc thiết lập chúng xuất gia

thường trú, Trung tâm Phật giáo Hayward xin phép in lại một số kinh sách căn bản.

Lần này, chúng con xin Hòa thượng Giáo thọ cho chúng con in lại bản Kinh Di Giáo này. Cũng như mọi lần trước, chúng con xin hướng về chư vị Tôn Đức bày tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với các công tác trước tác, dịch thuật của quý Ngài.

Nội dung của Kinh Di Giáo là những lời dạy của đức Thế Tôn trước khi nhập diệt. Lời lẽ đã tha thiết, ý nghĩa lại sâu xa và thực tế. Do đó, đọc bản kinh này ta học được không những tấm lòng từ bi vô bờ của đức Phật, mà trong đó ta còn rút tĩa ra những bài học quý giá để thực tập. Nuôi dưỡng ý chí xuất gia là điều rất quan trọng trên con đường tu học của mình. Bằng vào sức sống trong lời kinh và tấm lòng thành khẩn của người hậu học, cộng chung với sự thực tập, ắt con đường tu của chúng ta sẽ thêm thang mở rộng!

In lại lần này, chúng tôi bỏ bớt đi phần Hán tự. Cho nên quý vị nào muốn tra cứu cho rõ ràng, thì xin xem bản do Hoa Đạo in năm 1970.

Cũng xin được phép nhắc lại ở đây là công tác ấn hành kinh sách, các tài liệu học Phật do Trung tâm chủ trương vẫn được tiến hành. Hiện nay đã có một vài bạn sinh viên nhận lời giúp đỡ đánh máy và nhận thù lao tượng trưng. Hy vọng rằng, có sự hợp tác của họ và chúng ta đủ sức tài trợ thì mỗi năm có thể in được nhiều cuốn hơn. Kính xin chư vị thiện hữu xa gần cùng góp tay, góp sức trong công tác này. Mọi sự đóng góp của quý vị, dù nhiều hay ít, chúng tôi cũng xin thành tâm cầu nguyện chư vị Hộ pháp, Thiện thần gia hộ cho quý vị được nhiều lợi lạc, an vui.

Sau hết, xin thành kính dâng lời cầu nguyện lên ba ngôi Thường trú: cầu nguyện chư vị xuất gia cầu đạo giải thoát luôn được đầy đủ phước duyên để tiên tu đạo nghiệp, cùng cầu nguyện mọi loài chúng sanh có duyên gặp Phật, nghe Pháp và phát tâm tu hành, quyết vượt tham sân, đến bờ giác ngộ.

Hayward ngày 12 tháng 3 năm 1994

Thích Từ Lực căn đề

LỜI NÓI ĐẦU

1. GIẢI THÍCH ĐỀ KINH

Phật tiếng Phạn, nói tắt của chữ Phật đà (Bouddha) các sách xưa còn gọi là Phù đồ, nhưng hiện nay danh từ Phù đồ ít được thông dụng. Chữ Phật, Trung hoa dịch là Giác giả, có nghĩa là sáng suốt hoàn toàn, tức là chỉ cho những bậc Đại giác, Đại ngộ. Những bậc này biết rõ tất cả sự lý trong vũ trụ một cách chân chính, cùng tốt và không còn một chút mê lầm, điên đảo, do đó còn được gọi là Vô thượng Biến Chánh giác. Danh từ Vô thượng Biến Chánh Giác cũng là để lựa khác với hàng Ngoại đại, Tiểu thừa và Bồ Tát.

Hàng Ngoại đạo có hiểu biết sự lý trong vũ trụ nhưng hiểu biết một cách điên đảo mê lầm, để lựa khác với hàng Ngoại đạo gọi là Chánh Giác.

Hàng Nhị thừa có hiểu biết được sự lý trong vũ trụ, nhưng hiểu biết một cách thiên lệch (chấp không), không được cùng khắp, để lựa khác với hàng Nhị thừa gọi là Biến Chánh Giác.

Hàng Bồ Tát tuy có hiểu biết tất cả sự lý trong vũ trụ, nhưng không cùng tốt, để lựa khác với hàng Bồ Tát gọi là Vô Thượng.

Những bậc Vô Thượng Biến Chánh Giác này chẳng những tự mình được Đại giác, Đại ngộ (tự giác) mà còn đem chỗ giác ngộ của mình giác ngộ cho kẻ khác (giác tha); hơn nữa không chỉ riêng giác ngộ cho mình và cho người thôi, lại còn khiến cho tất cả chúng sanh đều đến chỗ vô thượng (giác hạnh viên mãn). Giác ngộ như thế, mới được gọi là Phật đà.

Phật đà là một danh từ phổ thông chung chỉ cho đức Phật; riêng ở kinh này là chỉ cho đức Thích Ca Mâu Ni.

Di giáo là lời dặn dò, dạy bảo của đức Phật để lại cho đệ tử. Thật ra những lời dạy bảo của đức Phật để lại cho chúng ta có đến ba tạng Giáo điển: Kinh, Luật và Luận. Nhưng bộ kinh này là lời giáo huấn cuối cùng của đức Phật Thích ca Mâu ni khi sắp nhập Niết bàn để lại cho hàng đệ tử Tỳ kheo làm quy tắc giữ gìn Phật pháp, nên bộ kinh này đặc biệt gọi là Di Giáo.

Lời di giáo này, chẳng khác nào lời di chúc của cha mẹ khi sắp lâm chung để lại dặn dò, chỉ bảo con cái.

Kinh là một danh từ phổ thông chung chỉ các thứ kinh, gồm có ba nghĩa:

1. Thường: Có nghĩa là giáo lý của đức Phật nói ra luôn luôn đúng chân lý, không vì thời gian mà thay đổi, không theo quốc độ mà sai khác. Nghĩa là đối trong ba thời: quá khứ các Đức Phật đã nói thế nào thì hiện tại đức Thích Ca cũng nói thế ấy, mà cho đến vị lại, các đức Phật khác cũng nói đúng như thế.
2. Khế (Hợp): Có nghĩa là hợp lý và hợp cơ. Nghĩa là trên hợp với chân lý của chư Phật, dưới hợp với mọi căn cơ, mọi trình độ của chúng sanh.
3. Tuyến (Đường canh): Tức là đường dọc của tấm vải. Tấm vải nhờ những đường dọc khâu kết, tổ hợp mà thành. Cũng thế, bao nhiêu giáo lý của đức Phật vì đại chúng diễn nói, về sau các vị đại đệ tử như ngài A Nan, Ưu Ba Ly v.v... khâu kết, kết tập lại mới thành.

Kinh Phật Di Giáo còn gọi là Phật Thùy Bát Niết Bàn Lược Thuyết Giáo Giới. Thùy Bát Niết Bàn có nghĩa là: sắp đến giờ vào Niết bàn. Lược Thuyết Giáo Giới có nghĩa là: lược nói những lời dạy bảo cần yếu.

Giờ phút sắp vào Niết Bàn, Đức Phật còn để lời dặn dò căn kẽ cho các đệ tử được ghi lại trong kinh này, nên gọi là Kinh Phật Di Giáo hay Kinh Thùy Bát Niết Bàn Lược Thuyết Giáo Giới. Danh từ tuy khác nhưng ý nghĩa vẫn đồng. Tuy nhiên danh từ Kinh Phật Di Giáo gọn gàng, dễ đọc nên được phổ thông hơn.

II. LƯỢC SỬ DỊCH GIẢ

Bốn kinh này do ngài Cưu Ma La Thập (Kumàrajiva) dịch ra văn Trung hoa vào đời vua Diêu Tần. Ngài La Thập là người nước Qui Từ, một tiểu quốc thuộc xứ Ấn độ thời bấy giờ. Ngài theo mẹ xuất gia vào lúc bảy tuổi, châu du khắp xứ Ấn độ, thông suốt các sách vở. Ngài rất giỏi về kinh điển Đại thừa. Nhân vua nhà Tần là Phù Kiên (năm thứ 19 tức là vào đầu thế kỷ thứ 5) đem binh đi đánh nước Qui Từ và bắt ngài về. Sau ngài vào Trường An, được vua tôn làm quốc sư và thỉnh ngài ở Tây minh các và Tiêu diêu viện lo việc dịch kinh. Ngài dịch được hơn 380 quyển.

Ngài là vị Pháp sư thông cả ba tạng giáo điển. Sự nghiệp dịch thuật của ngài ở Trung hoa, trừ ngài Huyền Trang ra chưa có ai sánh kịp. Những thứ kinh do ngài dịch rất được phổ thông như Pháp Hoa, Bát Nhã, Di Đà v.v...

Ngài viên tịch tại Trường An vào đời vua Tần Hoàng Thi năm thứ mười một.

PHẦN TỰA

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trước hết chuyển pháp luân độ anh em ông A Nhã Kiều Trần Như; cuối cùng thuyết pháp độ ông Tu Bạt Đà La. Những người đủ duyên được độ đều đã độ hết, ở trong rừng Ta La Song Thọ, Phật sắp nhập Niết Bàn, khi ấy giữa đêm thanh vắng không một tiếng động, ngài vì các đệ tử lược thuyết pháp yếu.

GIẢNG NGHĨA

Chuyển pháp luân: Lăn bánh xe pháp. Giáo pháp của đức Phật gọi là Pháp Luân. Luân là chỉ cho xe báu của Chuyển luân Thánh vương, gồm có hai nghĩa: đi khắp và dẹp trừ, nghĩa là xe của vua Chuyển Luân đi khắp trong bốn châu thiên hạ, dẹp trừ những bọn oán địch. Cũng thế, giáo pháp của đức Phật đi khắp trong các cõi chúng sanh và dẹp trừ bọn giặc phiền não, nên "Giáo pháp" dụ cho bánh xe; còn "Chuyển" (lăn) là dụ cho việc nói giáo pháp. Nói tóm, chuyển pháp luân là chuyển vận giáo pháp nơi tự tâm mình vào tâm của kẻ khác y như chuyển bánh xe từ chỗ này đến chỗ khác.

Niết Bàn (Nirvana): Có chỗ gọi là nê hoàn, nê bạn hay Niết bàn na, các nhà dịch có nhiều nghĩa khác nhau: Diệt, Diệt độ, Diệt tịch, Bất sanh, Vô vi, An lạc, Giải thoát... Niết bàn còn một tên khác là Ba Lị Nật Phược Nẫm (Parinirvāna) dịch là Viên tịch, đầy đủ phước trí, hoàn toàn vắng lặng sạch tất cả các thứ phiền não trần lao. Niết bàn có bốn thứ khác nhau:

1. Bản lai tự tánh thanh tịnh Niết bàn: Mặc dù chúng ta bị khách trần phiền não mà tự tánh vẫn thường thanh tịnh, rỗng rang như hư không, xa lìa các tướng phân biệt, bất sự nói năng, dứt đường suy nghĩ. Cái tánh ấy xưa nay vẫn thường vắng lặng (Niết Bàn này thuộc về phàm phu).
2. Hữu dư y Niết bàn: Hàng Nhị thừa do đoạn hết được phiền não chướng (sự ngăn ngại do phiền não gây ra) mà hiển ra Chân như. Hữu dư y là còn nương nơi thân hữu lậu. Nghĩa là đối với các phiền não đã đoạn hết mà vẫn còn thân hữu lậu, mặc dù còn thân hữu lậu nhưng các chướng phiền não đã vắng bật.

3. Vô dư ý Niết bàn: Hàng Nhị thừa đã đoạn được phiền não chướng và cũng đã đoạn được báo thân hữu lậu rồi. Nghĩa là chân như sau khi ra khỏi sanh tử mà được hiển bày.

4. Vô trụ xứ Niết bàn: Chân như do đoạn sở tri chướng (sự ngăn ngại chơn trí do hiểu biết gây ra) mà được hiển bày. Đây là Niết Bàn của chư Phật. Hàng Nhị thừa vì chưa đoạn được sở tri chướng nên chẳng hiểu được lẽ "sanh tử chẳng khác Niết Bàn". Do đó họ còn chấp có sanh tử đáng chán, Niết Bàn đáng ưa; còn chư Phật đã đoạn sở tri chướng được chân trí bồ đề, nên không còn thấy sanh tử và Niết Bàn khác nhau. Nghĩa là chư Phật đầy đủ trí huệ nên không ở trong sanh tử, nhưng vì lòng đại bi, nên cũng không trụ Niết Bàn; không sanh diệt mà thị nhập sanh diệt để hóa độ chúng sanh.

A Nhã Kiều Trần Như (Ajnata Kaundinya): A Nhã là tên, dịch nghĩa là Giải (hiểu biết), cũng dịch là Vô Tri (không có điều nào là không biết). Trần Như là họ, dịch là Hỏa Khí.

Khi Phật mới thành đạo, liền đi thẳng đến vườn Lộc Giả nói pháp tứ đế độ năm anh em ông Kiều Trần Như, trong số đó ông Kiều Trần Như hiểu được lý "Vô Tri Diệu Trí" trước nhất nên được gọi là A Nhã.

Tu Bạt Đà La (Subhadra): Dịch là Hảo Hiền, ông là người đệ tử cuối cùng của Phật. Khi ông quy y Phật thì đã 120 tuổi rồi.

Nguyên trước kia ông là người ngoại đạo, khi nghe Phật sắp nhập Niết Bàn, ông hối hả đến chỗ Phật xin vào yết kiến và cầu pháp. Ông xin gặp Phật hai ba phen nhưng ngài A Nan sợ ông khuấy rầy Phật nên chẳng chịu cho ông vào. Hai bên tranh chấp giằng co, Phật nghe thấy mới kêu cho vào và nói pháp Bát Chánh Đạo cho ông nghe. Nghe xong, ông Tu Bạt Đà La chứng được sơ quả.

ĐẠI Ý

Đây là lời dẫn khởi thuộc về phần Tựa của bộ kinh Di Giáo. Đoạn này cũng có thể thay cho sáu món Thành Tựu. Sáu món Thành Tựu là:

1. Pháp sư thành tựu.
2. Pháp môn thành tựu.
3. Đệ tử thành tựu.
4. Đại tổng tướng thành tựu.

5. Nhân quả tự tướng thành tựu.
6. Phân biệt tổng tướng thành tựu.

Đại phạm đoạn mở đầu của các bộ kinh đều nói đến sáu món thành tựu, nhưng riêng sáu món thành tựu của bộ kinh Di Giáo này không đồng với các bộ kinh khác. Các bộ kinh khác thường mở đầu bằng câu "Pháp này tôi, nghe, một thuở nọ...". Kinh này thì không thế, câu mở đầu lại là "Phật Thích Ca Mâu Ni ..."

Năm chữ "Phật Thích Ca Mâu Ni" là nói Pháp sư thành tựu. Thích Ca là họ của Phật. Trung hoa dịch là Năng Nhân, có nghĩa là Tài năng và Đức hạnh. Nguyên nhân Phật lấy họ Thích Ca là vì trong dòng dõi của ngài, ở các triều vua trước, ra đời đều là những vị vua thông minh, nhân từ nên về sau đời ra họ Thích Ca, có ý ca ngợi tài trí thông minh của dòng dõi.

Mâu Ni là danh xưng của đức Phật. Trung hoa dịch là Tịch Mặc. Trước kia đức Phật tên là Tất Đạt Đa (Siddhāratha) chính âm là Tát Ba Kiệt Thích Tha Tát Đà (Savrāthāsiddha), nhưng về sau do sự tôn trọng, khen ngợi ngài, vì ngài ở trong cảnh vắng lặng mà thành tựu được trí huệ phi thường, không giờ khắc nào không ở trong đại định, nên gọi là Mâu Ni.

Trong câu "trước hết, chuyển Pháp luân độ anh em ông A Nhã Kiều Trần Như; cuối cùng, thuyết pháp độ ông Tu Bạt Đà La" gồm nói hai món thành tựu: Pháp môn thành tựu và Đệ tử thành tựu.

Câu "Những người đủ duyên được độ Phật đã độ hết" là nói đến sự nghiệp của đức Phật ra đời và việc độ sanh đã được viên mãn là Đại tổng tướng thành tựu.

Ta La Song Thọ: Ta la nghĩa là kiên cố, là cây có bốn mặt. Mỗi mặt: trên hai nhánh hiệp nhau, dưới hai gốc liền nhau, có một khô một tươi, tiêu biểu cho Tứ đức phá trừ Bát đảo của phàm phu và Nhị thừa.

Câu "Trong rừng cây Song thọ" là Nhân tự tướng. Câu "Sắp vào Niết bàn" là Quả tự tướng. Rồi câu "Khi ấy giữa đêm" là nói Tổng tự tướng, gồm chung là Nhân quả Tự tướng thành tựu.

Câu "Vì các đệ tử lược nói pháp yếu" là phân biệt Tổng tướng thành tựu "Các đệ tử" là tiêu biểu cho nhân sai biệt; "Lược nói pháp yếu" là tiêu biểu cho pháp thế gian và xuất thế gian sai biệt.

Mặc dù đức Phật sắp nhập Niết Bàn, tự mình khổ não, vẫn còn cố gắng vì chúng đệ tử chỉ dạy cặn kẽ những điều cần thiết. Ấy là biểu lộ lòng từ bi vô hạn, chẳng khác nào người cha đối với các con khi sắp lâm chung vậy.

PHẦN CHÁNH TÔN

I. PHÁP YẾU CHUNG

1. Đối trị tà nghiệp

a. Căn bản thanh tịnh

Tỳ kheo các ông! Sau khi ta nhập diệt, phải tôn trọng quý kính Ba là đề mục xoa (giới luật), như đêm tối gặp ánh sáng, như người nghèo gặp của báu. Phải biết pháp này là Thầy của các ông, dù ta có trụ ở đời cũng không khác pháp này vậy

b. Phương tiện thanh tịnh

Người trì giới chẳng được mua bán đổi chác, tạo ruộng cấy nhà, nuôi người mướn tớ, và chăn nuôi gia súc; tất cả mọi sự trồng trọt và các thú của báu đều phải xa bỏ, như tránh hầm lửa; chẳng được đôn chặt cây cỏ, đào xới đất đai, điều chế thuốc thang, coi tướng kiết hung, trông xem tinh tú, tìm tòi suy thanh, coi ngày đoán số đều không nên làm. Phải tiết chế nơi thân, ăn uống đúng giờ, nếp sống trong sạch. Không được tham dự việc đời, đi sứ, thông tin; luyện bùa chú, nấu tiên dược, giao hảo người quyền quý, thân hậu kẻ khinh mạn, đều không nên làm. Phải tự giữ tâm chánh niệm mong cầu giải thoát. Chẳng được che dấu tội lỗi, khoe bày dị tướng đối gạt mọi người. Đối với bốn món cúng dường phải biết lượng và biết đủ; được vật cúng dường không nên chứa cất.

GIẢNG NGHĨA

Ba la đề mục xoa (Patrimoksa): Dịch là Biệt giải thoát. Nghĩa là người giữ được giới nào, phần nào thì sẽ giải thoát được giới đó, phần đó. Cũng có nghĩa là người giữ giới luật sẽ giải thoát được tội Thất chi ở thân khẩu, và giản biệt được Định cộng giới và Đạo cộng giới, gọi là Biệt giải thoát.

Khinh mạn: Khinh lờn kiêu mạn

Dị tướng: Hình tướng khác lạ. Mặc dù bên trong không tu hành chơn chất, che giấu những điều bất chánh, nhưng bên ngoài làm ra vẻ con người chân thật, ai nấy nhìn vào phải lầm; hay làm các điều chú thuật mê hoặc chúng sanh.

ĐẠI Ý

Đoạn này Phật dạy các đệ tử phải giữ gìn giới luật, có hai phần:

1. Lấy giới luật làm căn bản và tôn trọng như bậc thầy
2. Tránh xa những điều có thể làm suy kém việc trì giới.

GIẢI THÍCH

Phàm là đệ tử xuất gia mong cầu giải thoát phiền não đều gọi là Tỳ kheo. Tỳ kheo có bốn nghĩa:

1. Trừ cần: Ý khen ngợi Tỳ kheo là bậc Phước điền.
2. Bồ ma: Vì người xuất gia mong cầu giải thoát, tiêu diệt tất cả vọng tưởng điên đảo, do đó bọn ma vương thấy thì sanh lòng sợ sệt.
3. Khất sĩ: Hàng Tỳ kheo thọ 250 giới, bỏ tất cả tài sản chỉ còn một bình bát và ba tấm y, lấy việc khất thực mà nuôi sống.
4. Phá ác: Hàng Tỳ kheo đêm ngày chuyên tâm tu Giới, Định, Huệ, để phá trừ ác nghiệp, làm các thiện nghiệp, nên gọi là Phá ác.

Đức Phật khi sắp nhập Niết Bàn, ngài dạy chúng đệ tử tỳ kheo phải nên tôn trọng, gìn giữ ba la đề mộc xoa. Ba la đề mộc xoa có nghĩa là Biệt giải thoát hay Xứ giải thoát.

Sở dĩ đức Phật dạy chúng đệ tử phải tôn trọng giới luật là vì đức Phật đã nhờ nó mà tự mình được đại Niết Bàn, nên đức Phật muốn cho chúng Tỳ kheo đối với những hành chỉ có chỗ nào chưa quyết, thì trực tiếp hỏi Phật, chứ đừng khi Phật nhập Niết bàn rồi thì không còn biết hỏi ai.

Vì thế khi chế định giới luật, đối với chúng Tỳ kheo, ngài dạy rằng: "Sau khi ta nhập Niết Bàn các ông phải tôn trọng giới luật và y đó hành trì sẽ được giải thoát. Tôn trọng giới luật, chính là tôn trọng ta, ta còn ở đời lãnh đạo

các ông, sau khi ta nhập Niết Bàn, người lãnh đạo các ông chính là giới luật. Có giới luật thì chẳng khác nào đi trong đêm tối gặp được ngọn đèn sáng, quyết không bao giờ bị lạc đường. Các ông đã có giới luật phải nên vui mừng như được của báu. Phải biết rằng: Giới luật là vị Đạo sư sau này của các ông, cũng như ta còn ở đời không khác vậy

Đoạn thứ hai nói đến các Phương tiện trì giới, có xa lìa chúng, giới thể mới được thanh tịnh. Đoạn văn này gồm có ba phần:

- Từ câu "Người trì giới...đến đào xới đất đai" là Phật răn dạy hàng Tỳ kheo không được lo việc sanh sản sự nghiệp như người thế tục để gây thêm tội lỗi, có mười một việc:

1. Không được mua bán.
2. Không được mua sắm.
3. Không được đổi chác.
4. Không được mua ruộng tậu nhà.
5. Không được nuôi chứa nhân dân.
6. Không được nuôi chứa tội tở.
7. Không được chăn nuôi súc vật.
8. Không được trồng trọt mọi thứ.
9. Không được chứa cất của báu.
10. Phải xa nơi thị tứ.
11. Không được đốn chặt cây cỏ, đào xới đất đai.

Mười một điều này đều khiến cho Tỳ kheo có thể tăng trưởng tội lỗi, tiêu mất công đức, nên người xuất gia tất chẳng nên làm.

- Từ câu "Điều chế thuốc thang... đến coi ngày đoán số" là Phật dạy hàng Tỳ kheo chẳng nên đồng với ngoại đạo làm các thứ kỹ thuật không đáng để súc tích của cải mà thương tổn đến trí huệ. Có năm việc như sau:

1. Không được điều chế thuốc thang.
2. Không được coi tướng kiết hung.
3. Không được trông xem tinh tú.
4. Không được tìm tòi suy thạnh.
5. Không được coi ngày, đoán số.

Năm việc này là của hàng ngoại đạo đều có thể làm ngăn ngại chánh niệm.

- Từ câu "Phải tiết chế nơi thân... đến vật cúng dường không nên chứa cất" là Phật dạy hàng Tỳ kheo phải gắng sức giữ gìn Tịnh giới chẳng được lo việc kinh doanh, sanh sản sự nghiệp như kẻ phàm phu thế tục, mà phải khát thực nuôi sống để cho chúng tử thiện căn được dẫn sanh. Chẳng vậy, các công đức lành không sao phát khởi được.

Phải biết, giới là nguyên lưu của công đức lành, là nơi an trụ yên ổn nhất. Vì thế, hàng Tỳ kheo phải tôn trọng giới pháp, tiết chế nơi thân chẳng để buông lung, tiết chế việc ăn uống cho khỏi no chán; không tham dự việc đời để tránh điều phiền phức; tôn trọng tự tánh, cột lấy tâm mình, giữ gìn chánh niệm, chẳng nên che dấu tội lỗi làm ô uế Tịnh giới, chứa chất tâm nhơ; đối với bốn món cúng dường phải tự biết lượng, và được sự cúng dường không nên cất giữ vì nó sẽ làm mờ ám trí tuệ.

Tóm lại, đoạn văn này nói: "Trước phải xa lìa công việc của phàm phu thế tục, sau là xa lìa các tà thuật, giữ mình trong Tịnh giới để cầu chứng Pháp thân thanh tịnh của Như lai".

c. Công đức trì giới

Đây là lược nói về tướng trì giới. Giới là căn bản chính, thuận dòng giải thoát, nên gọi là Ba la đề mộc xoa; nhân y nơi giới này mà được sanh các thứ thiên định và trí tuệ diệt khổ.

d. Lợi ích của giới

Thế nên Tỳ kheo phải giữ Tịnh giới, chớ khiến hư kém. Nếu người nào hay giữ gìn Tịnh giới thì người ấy có được Thiện pháp, nếu không giữ Tịnh giới, các công đức lành đều không sanh được. Do đây phải biết giới là chỗ ở công đức an ổn nhất.

GIẢNG NGHĨA

Giải Thoát: Tiếng phạn gọi là Mộc đề (Muti) hay Mộc xoa (Moksa). Nghĩa là lìa sự ràng buộc mà được tự tại, tức là giải được sự trói buộc của nghiệp, thoát khỏi khổ quả Tam giới. Giải thoát còn là biệt danh của Niết Bàn vì Thể của Niết Bàn lìa tất cả sự trói buộc; lại cũng là biệt danh của Thiên định, như: Tam Giải thoát và Bát Giải thoát.

Thiền định: Thiền là thiền na (dhyàna), dịch là Tư duy tu, cũng gọi là Tịnh lự. Tư duy tu nghĩa là tư duy cảnh sở đối mà nghiên tập. Tịnh lự nghĩa là Tâm thể vắng lặng mà hay nghiệm xét. Định là dịch chữ Tam muội của Phạn ngữ, có nghĩa là Tâm định, chỉ ở một cảnh mà xa lìa mọi sự tán động. Nghĩa là Tâm khảo sát nơi vật là Thiền, đối với một cảnh tịnh niệm là Định. Vì thế sanh từ Định thì rộng, chỉ cho tất cả việc dứt Tướng ngưng Tâm; danh từ Thiền thì hẹp, chỉ là một phần của Định. Bởi vì sự suy nghĩ xét nét của Thiền na tự nó có nghĩa "định chỉ tịch tịnh", nên được gọi là Định, còn Tam muội không có nghĩa suy nghĩ xét nét, nên được gọi là Thiền. Hiệp chung cả Tổng và Biệt gọi là Thiền định.

Trí huệ: Tiếng Phạn gọi là Nhã na (jnàna); Trung hoa dịch là Trí; hay Bát Nhã (Prajna); Trung hoa dịch là Huệ. Quyết đoán là Trí, giản trạch là Huệ; lại biết được Tục đế là Trí, rõ lý Chơn đế là Huệ.

Trong đại thừa nghĩa chương quyển chín nói: "Thấy rõ gọi là Trí, hiểu rõ gọi là Huệ, hai Pháp đều riêng khác: Biết Tục đế là Trí, hiểu Đệ nhất nghĩa đế là Huệ, hiệp chung lại thì nghĩa đồng".

Trong Pháp hoa sơ quyển hai nói: "Huệ thì quán Không, còn Trí thì quán Hữu".

Công đức: Công là công năng của Phước lợi, công năng này là đức của Thiện hạnh, nên gọi là Công đức. Lại Đức có nghĩa là Được, do tu Công mà có được những sở đắc, gọi là Công đức. Theo sự giải thích của ngài Thiên Thai trong kinh Nhân Vương thì: "Thí cho người là Công, qui về mình là Đức."

ĐẠI Ý

Bài này đức Phật dạy: Hàng Tỳ kheo phải cố gắng giữ gìn Tịnh giới không cho yếu kém để gieo trồng công đức và sẽ được nhiều lợi ích.

GIẢI THÍCH

Đoạn thứ nhất nói: Giới có công năng tăng trưởng công đức thiện căn, vì thế Giới chính là căn bản thuận dòng giải thoát. Nếu Tỳ kheo có thể trì giới sanh Định thì giải thoát được khổ phiền não. Ấy là do Giới sanh Định, như Định phát Huệ. Do đó biết rằng Chân Trí Huệ không thể xa lìa Giới Định mà sanh ra được.

Đoạn thứ hai nói về sự lợi ích của Giới để khuyên tu Giới. Nghĩa là Tỳ kheo phải nên trụ trong Tịnh giới, chớ để cho Giới Thể bị thương tổn và Giới Tướng bị yếu kém. Ấy là Phật khuyên Tỳ kheo không nên xa lìa Giới Hạnh.

Mặc dầu có Thiện pháp mà không trì giới thì Thiện pháp sẽ lần lần tan mất. Vì thế Tỳ kheo phải an trụ trong Tịnh giới, tinh tấn siêng tu.

2. Đối trị khổ vọng

a. Khổ do Căn và Dục buông lung

Khổ do Căn buông lung.

Tỳ kheo các ông! Đã có thể an trụ trong giới rồi, phải kèm chế ngũ căn chớ để buông lung vào trong ngũ dục. Thí như người chăn trâu, cầm roi nhìn nó, chẳng cho tung rông phạm nhảm lúa mạ người.

Nếu thả lỏng ngũ căn, chẳng những chạy theo ngũ dục không bờ mé, không thể kèm chế được, mà còn gây hại rất nặng, cũng như ngựa chững, chẳng dùng dây cương chế ngự chính nó sẽ đưa người ta vào hầm hố. Giả sử như bị giặc cướp, khổ chỉ một đời, còn họa ương của giặc ngũ căn phải đền nhiều kiếp, không thể không cẩn thận!

Thế nên người trí chế phục ngũ căn mà không theo, giữ chúng như giặc chẳng thể buông lung; dẫu cho chúng có buông lung, chẳng bao lâu cũng phải làm cho chúng đều tiêu diệt.

GIẢNG NGHĨA

Ngũ căn: Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn và Thân căn. Căn có nghĩa là Sinh trưởng và Tăng thượng. Căn của cây cỏ có sức tăng thượng sinh ra nhánh lá; căn của Mắt có sức mạnh phát sinh ra Nhãn thức. Căn có hai thứ: Phù trần căn và Thắng nghĩa căn.

Ngũ dục: Ngũ dục là năm thứ khiến cho người ta sanh tâm ham muốn. Năm thứ Dục ấy là: Sắc, Thanh, Hương, Vị và Xúc. Năm thứ này làm ô nhiễm chân lý, nên cũng gọi là Ngũ trần. Theo trong kinh Hoa nghiêm số sao quyển 27, Ngũ dục còn chỉ cho: Tài dục, Sắc dục, Âm thực dục, Danh dục và Thù miên dục.

Chế ngự: Ngăn ngừa, bắt phải theo.

ĐẠI Ý

Bài này đức Phật dạy hàng Tỳ kheo phải giữ gìn ngũ căn chớ cho chạy theo trần cảnh.

GIẢI THÍCH

Ngũ căn còn được gọi là Ngũ quan. Phật dạy hàng xuất gia phải giữ Căn môn của mình, đừng để cho chúng chạy theo Trần cảnh. Nếu để chúng chạy theo trần cảnh thì sẽ gây ra không biết bao nhiêu sự tai hại, thống khổ, như: tà dâm, vọng ngữ v.v... cũng do đó mà phát sanh.

Vì thế, hàng Tỳ kheo cần nhất phải giữ gìn năm căn. Nghĩa là: Tai đừng nghe tiếng tà. Mắt đừng nhìn ngó điều bất chánh. Mũi đừng nên ham thích những mùi thơm. Miệng đừng để cho thèm khát vị ngon. Thân chẳng nên ăn mặc xa hoa. Có như vậy, sau mới chuyên tâm tu niệm được. Bằng không, năm căn sẽ tha hồ chạy theo năm trần, để rồi dẫn sanh ra các thứ phiền não: tham, sân, si ...
Vì thế, hàng Tỳ kheo phải cột giữ căn môn chớ để chúng buông lung mà gây ra các khổ. Cũng như người giữ trâu cầm roi đứng nhìn, chẳng để cho nó xâm phạm lúa mạ của người mà phải bị chủ nhơn bắt thường làm khổ.

Bị trâu làm hại lúa mà khổ, khổ ấy vẫn còn nhẹ, chứ buông thả ngũ căn chẳng những ngũ dục thêm nhiều không kiềm chế được mà nó còn làm mất luôn cả pháp thân, huệ mạng, vĩnh kiếp trầm luân trong biển sanh tử, không biết chừng nào ra khỏi. Bị con ngựa chúng làm hại rớt xuống hầm sâu, khổ chỉ một đời, còn bị ngũ căn làm hại, tai họa có thể muôn kiếp và lan tràn cho cả thế giới chúng sanh!

Khổ do dục buông lung.

Năm căn này tâm là chủ tể, thế nên các ông phải khéo chế phục tâm mình. Tâm rất đáng sợ còn hơn là độc xà, ác thú, giặc cướp, lửa dữ. Ngoài những thứ dụ trên chưa đủ lấy gì để so sánh. Thí như người ta bung chén mật, bước đi hóp tốp, chỉ nhìn chén mật mà không thấy hầm sâu. Lại như voi điên không móc sắt, khi vượn gặp được cây, nhảy nhót, ngồi chuyền, khó mà cầm cản. Phải mau kiềm nó không cho đông ruồi. Nếu buông thả tâm này sẽ làm mất việc lành của người; kiềm nó một chỗ, thì không việc nào là

không làm được. Thế nên Tỳ kheo phải siêng năng tinh tấn chế phục tâm mình.

b. Khổ về tham cầu ăn uống

Tỳ kheo các ông! Thọ các thức ăn uống phải coi như uống thuốc, dầu ngon dầu dở cũng chớ sanh tâm lựa chọn, cốt để thân này trừ được đói khát. Như con ong hút mật, chỉ hút vị hoa chẳng làm hại đến hương sắc. Tỳ kheo cũng vậy, thọ người cúng dường cốt tự trừ khổ, không được cầu nhiều, làm thương tổn thiện tâm của người. Thí như kẻ trí, biết trừ liệu sức trâu chở được bao nhiêu chẳng cho quá nặng làm nó kiệt sức.

GIẢNG NGHĨA

Chủ tể: Đứng đầu coi sóc công việc. Người có quyền lực tuyệt đối thống trị hết thảy.

Chế phục: Kiểm giữ, bắt buộc phải phục tùng theo ý mình.

Tinh tấn: Tinh thuần và tấn tới. Tâm mạnh dạn làm các điều lành và đoạn các điều ác. Nghĩa là tinh thuần không xen lộn các việc ác, tấn tới không giải đãi sụt lùi.

ĐẠI Ý

Bài này đức Phật lại khuyên các Tỳ kheo phải kiềm chế tự tâm, và không nên mong cầu được nhiều sự thọ dụng, có hai phần:

1. Đối trị tâm ngũ dục.
2. Đối trị tâm mong cầu được nhiều thức ăn uống.

GIẢI THÍCH

Trong bài này, đoạn thứ nhất, tiến lên một bước, đức Phật khuyên hàng Tỳ kheo ngăn dứt Tâm buông lung, tức là phải đối trị Tâm ngũ dục. Vì đối với ngũ căn, Tâm là chủ tể, nên Tâm rất đáng sợ hơn ngũ căn. Tai hại còn hơn là độc xà, ác thú. Ở đây Phật đưa ra hai thí dụ:

Thí dụ thứ nhất là: "Người bung chén mật, chỉ vì mắc lo nghĩ đến chén mật mà phải bị rớt xuống hầm sâu." Chén mật là dụ cho tâm ngũ dục dắt dẫn con người. Rớt xuống hầm sâu là dụ cho sự đọa lạc.

Thí dụ thứ hai là: "Con voi điên không móc sắt, giống khi vượn gặp được cây thì nhảy nhót, leo chuyền không bao giờ ngừng nghỉ."

Tâm của chúng ta chạy theo ngũ dục cũng thế, nó sẽ gây ra không biết bao nhiêu tai hại, chẳng khác nào như người chỉ lo nhìn chén mật, hay con voi điên bị sút dây, giống khi vượn được đại thọ.

Nếu ai có thể giữ tâm mình, chuyên tu thiện pháp, thì không có pháp nào là không thành tựu.

Cho nên chúng ta nếu kiềm chế tâm mình trong giới luật, trong việc bố thí hay trong việc tu trí huệ để khiến cho nó tập trung lại một chỗ, không sanh ra vọng tưởng, điên đảo, thì chẳng những phiền não, vô minh thấy đều tiêu dứt mà còn làm được công đức cứu độ chúng sanh.

Vì thế, người xuất gia cần nhất là phải ngăn ngừa tâm ngũ dục bằng cách dùng giới luật tinh tấn tu hành các thiện pháp để chế phục không cho nó chạy theo ngũ trần mà hại các công đức.

Đoạn thứ hai là đối trị cái khổ cầu được nhiều thức ăn uống. Phạm là kẻ xuất gia đối với việc ăn uống cần phải biết lượng và biết đủ, chớ có tham lam quá nhiều, mà phải nên coi đó như là uống thuốc. Vì uống thuốc cốt trị bệnh hoạn, ăn uống cốt trị bệnh đói.

Thế nên, người xuất gia chẳng quản gì thức ăn ngon dở, chỉ đủ no là được. Chẳng khác nào con ong lấy mật, chỉ hút vị hoa mà không làm hại đến hương sắc. Cũng thế, người xuất gia lãnh thọ sự cúng dường, không nên mong nhiều mà sanh ra tham niệm, chỉ cần lãnh được bệnh đói mà thôi.

Do đó, hàng Tỳ kheo dùng bát để thọ thức ăn, tùy theo lượng lớn nhỏ vừa chừng. Người lớn thì dùng bát lớn, người nhỏ thì dùng bát nhỏ. Thí như người trí biết lượng sức trâu, không nên chở quá nặng mà làm cho hao tổn sanh lực.

Cũng thế, người xuất gia không nên thọ dụng quá nhiều mà làm mất lòng tin và sức chịu đựng của đàn na tín thí.

c. Khổ về biếng nhác và ngủ nghỉ

Tỳ kheo các ông! Ngày thì chuyên tâm tu tập thiện pháp không nên để mất thì giờ; đầu hôm và gần sáng cũng chớ có bỏ bê; giữa đêm tụng kinh để tự tiêu tức, không vì nhân duyên ngủ nghỉ khiến cho một đời luống qua, chẳng được một sự gì!

Phải nghĩ đến ngọn lửa vô thường thiêu đốt các thể gian mà phải sớm cầu tự độ, chớ nên ngủ nghỉ. Các thứ giấc phiền não thường rình rập giết người còn hơn là oan gia, đâu nên ngủ nghỉ không tự thức tỉnh? Con rắn độc phiền não ngủ ở trong tâm các ông, chẳng khác nào con hắc nguyên đang ở trong thất các ông mà ngủ vậy. Các ông phải sớm dùng móc sắt trì giới đuổi trừ nó, khi con rắn ngủ ra rồi, mới có thể yên giấc. Nếu nó chưa ra mà các ông ham ngủ, ấy là người không biết hổ thẹn. Áo mặc hổ thẹn, đối với các thứ trang sức, rất là hơn hết. Hổ thẹn ví như móc sắt có thể ngăn dứt được sự phi pháp của người. Thế nên Tỳ kheo thường phải biết hổ thẹn, không được tạm bỏ. Nếu xa lìa hổ thẹn thì mất các công đức.

Người có hổ thẹn thì có thiện pháp, nếu người không biết hổ thẹn cùng với những loài cầm thú không khác chút nào vậy

GIẢNG NGHĨA

Tiêu tức: Mòn dần là tiêu, thở ra là tức. Làm cho phiền não tự nó tiêu mòn dần theo hơi thở.

Hắc nguyên: Con rắn hổ mang, giống rắn cực độc cùng loại với rắn mai gầm, dụ cho phiền não.

Hổ thẹn: Hổ là hổ han. Thẹn là thẹn thua. Khi thua sút người về việc thiện, hay làm điều gì sai quấy sanh lòng xấu xa, đối với người là hổ, đối với mình là thẹn.

ĐẠI Ý

Bài này nói về những khổ do biếng nhác và ngủ nghỉ gây ra và phương tiện đối trị.

GIẢI THÍCH

Mục đích chính của người xuất gia là mong cầu thoát ly sanh tử để tự độ và độ người. Đó là công việc trọng đại nhất và cần thiết nhất. Thế mà mạng sống của con người như mây trôi, như bóng rọi thì công việc cấp bách lại càng cấp bách hơn. Chúng ta không thể chần chừ, biếng nhác được!

Vì thế, ở đây đức Phật dạy chúng ta đối với việc mong cầu giải thoát phải chuyên cần tinh tấn, phải ngày đêm gia công tu tập các pháp lành không nên giải đãi; không vì sự biếng nhác vì ngủ nghỉ để rồi một đời trôi qua, rốt cuộc không được gì hết.

Để đối trị chúng bệnh biếng nhác và ngủ nghỉ, đức Phật dạy cho chúng ta ba phương pháp:

1. Quán vô thường.
2. Quán phiền não.
3. Biết hổ thẹn.

- Phải nghĩ đến ngọn lửa vô thường thiêu đốt các thế gian mà chúng ta lại đang sống trong biển lửa ấy. Chúng ta phải mau siêng năng tu tập các pháp lành để sớm cầu tự độ.

- Phải biết phiền não chẳng khác nào bọn giặc giết người, đang rình rập chực giết hại chúng ta. Nó lại ở ngay trong tâm chúng ta, chẳng khác nào con rắn độc đang nằm ngủ trong nhà, nó có thể giết chết chúng ta bất cứ lúc nào. Vậy chúng ta không nên biếng nhác, ham mê ngủ nghỉ, phải siêng năng dùng thứ móc sắt Giới luật để đuổi trừ nó. Chừng nào nó ra rồi, chúng ta mới có thể yên giấc được.

- Thêm nữa, chúng ta phải luôn luôn biết hổ thẹn. Có hổ thẹn, khi thấy điều tốt chẳng bằng người chúng ta mới cố gắng. Có hổ thẹn, khi làm những điều dở, chúng ta mới biết xấu hổ mà không dám làm.

Vì thế, cổ đức có nói: "Hổ thẹn là mẹ sanh ra muôn công đức lành".

3. Đối trị phiền não

a. Đối trị Giận dữ

Tỳ kheo các ông! Giả như có người đến cắt đứt mỗi mỗi thân phần, phải tự nhiếp tâm không để sân hận, và cũng phải giữ gìn nơi miệng chớ thốt ra lời

nói ác. Nếu buông thả lòng sân thì tự ngăn chánh đạo, mất công đức. Công đức của Nhẫn, trì giới, khổ hạnh không thể sánh kịp. Người tu hạnh Nhẫn, mới gọi là người có sức mạnh.

Nếu ai không thể vui vẻ nhận lãnh những sự cay độc của lời mắng ác như uống nước cam lồ, thì không thể gọi là người Trí huệ nhập đạo. Vì sao? Vì hại của giận dữ sẽ phá hoại các pháp lành và cả danh thơm tiếng tốt, đời này và đời sau người không ưa thấy. Phải biết lòng sân còn hơn là lửa dữ, thường phải đề phòng, không cho nó xâm nhập. Giặc cướp công đức, không gì hơn giận dữ.

Người thể tục thọ hưởng dục lạc, chẳng phải là người hành đạo, không biết pháp ngăn ngừa giận dữ, còn có thể tha thứ; người xuất gia học đạo không còn thọ hưởng dục lạc mà vẫn còn ôm lòng giận dữ, càng không thể được! Thí như trong lúc trời quang mây tạnh mà sấm chớp nổi lên là điều không thể có.

GIẢNG NGHĨA

Nhẫn: Tức là nhẫn nhục. Tiếng Phạn gọi là san đê (ksanti). Nghĩa là nhận lãnh mọi sự khinh khi, nhục mạ, não hại mà không giận tức.

Theo trong kinh Duy Ma Cát thì Nhẫn nhục là Tịnh độ của Bồ tát. Bồ tát khi thành Phật đủ 32 tướng tốt trang nghiêm đều do tu hạnh Nhẫn nhục. Vì Nhẫn nhục sẽ làm cho nhan sắc dịu hòa, dung mạo đoan chánh, do đó mà được quả báo thân tướng tốt đẹp.

Nhẫn nhục là một pháp trong sáu pháp Ba la mật của Bồ tát.

Khổ hạnh (Dushara-carya hay Tapas): Làm cho thân thể chịu các hạnh khổ cực không sao chịu được. Đây là chỉ cho những hạnh nghiệp của ngoại đạo dạy bảo. Họ cho khổ hạnh là đạo xuất ly giải thoát. Pháp khổ hạnh, các nhà tư tưởng Ấn độ thường thực hành. Đức Phật cũng đã từng sáu năm tu theo khổ hạnh.

ĐẠI Ý

Đoạn này đức Phật dạy: Muốn đối trị lòng sân phải tu pháp Nhẫn nhục.

GIẢI THÍCH

Muốn cải thiện đời sống cần phải cải thiện tự tâm, tức là xây dựng tâm lý; cũng như muốn có một cuộc cách mạng, trước cần phải triệt để cải cách những thói xấu ở nơi tự tâm của con người, khiến cho tự tâm được tốt đẹp, mới mẽ, đó là xây dựng một tinh thần hoàn bị. Sau đó, chúng ta mới có thể xây dựng một xã hội toàn thiện, toàn mỹ được. Ấy chính là chế phục phiền não vậy.

Hàng Tỳ kheo xuất gia, phải coi Pháp thân huệ mạng là sanh mạng thứ nhất, còn nhục thân, nhục thể là sanh mạng thứ hai. Do đó, hàng Tỳ kheo cần phải duy trì sanh mạng thứ nhất mới có thể đạt đến mục đích cứu cánh, đồng thời cũng bảo tồn được ý nghĩa của sanh mạng thứ hai vậy.

Đức Không tử và Mạnh tử có nói: "Sát thân thành nhân" và "Xả thân thủ nghĩa". Nghĩa là: "Sát thân này để thành điều nhân" và "Bỏ kiếp này để giữ lấy điều nghĩa".

Người quân tử trọng điều "nhân nghĩa" hơn là "sự sống", thì người xuất gia học đạo cũng phải giữ Pháp thân, Huệ mạng hơn là nhục thân, nhục thể của mình.

Do đó, người tu hành muốn cầu Phật đạo, khi có người đến cắt đứt mỗi mỗi thân phần, phải tự an tâm vào trong Phật pháp, chớ để mặc cho lòng sân nổi dậy. Nếu để một chút lòng sân nổi dậy là người ấy không có trí huệ, bỏ mất Phật pháp mà làm theo việc điên đảo rồi! Vì thế, người nhẫn nhục mới có thể gọi là người tu hành có trí huệ.

Tuy nhiên, nhẫn nhục ở đây hoàn toàn không đồng với lối nhẫn nhục thông thường của người đời. Người đời nhẫn nhục chỉ vì sợ kẻ cường bạo làm hại mà nhịn nhục cho qua chuyện; còn Nhẫn nhục trong đạo Phật là một phương pháp cảm hóa con người mà không phải dùng đến bạo lực. Ấy mới gọi là bậc Đại Nhân đầy đủ sức mạnh.

Nếu người xuất gia thường nổi tâm sân hận thì các công đức lành sẽ bị hư hoại, phải chịu trầm luân sanh tử. Do đó, người xuất gia đối với tâm sân hận coi như lửa dữ. Nó có thể đốt cháy cả rừng công đức (nhất sân chi hỏa năng thiêu vạn khoảnh công đức chi lâm).

Người thế tục, không biết Phật pháp, không chế phục được tâm sân, vì thế khi gặp việc trái ý liền nổi giận, đó cũng chỉ là thường tình có thể tha thứ được. Còn người xuất gia đã bỏ ngũ dục rồi, phải y theo Phật pháp mà chế phục tâm sân không cho nó phát khởi, nếu trái lại thì không phải là người

xuất gia mong cầu giải thoát.

b. Đối trị Kiêu mạn

Tỳ kheo các ông! Phải tự vò đầu, đã bỏ những đồ trang sức tốt đẹp, mặc áo hoại sắc, mang bình bát để khát thực tự sống, nếu còn khởi tâm kiêu mạn phải mau diệt nó đi. Tăng trưởng lòng kiêu mạn, kẻ thế tục bạch y còn không nên có huống gì người xuất gia nhập đạo; vì mong cầu giải thoát nên tự hãm mình mà đi khát thực lại còn kiêu mạn hay sao?

c. Đối trị Dua nịnh

Tỳ kheo các ông! Tâm Dua nịnh cùng với Đạo trái nhau. Vì thế, phải nên chất trực tâm mình. Phải biết tâm Dua nịnh chỉ là lừa đảo, người nhập đạo không nên có. Do đây, các ông phải nên thẳng lòng, dùng chất trực làm gốc.

GIẢNG NGHĨA

Hoại sắc: Tiếng Phạn gọi là ca sa (kasapa), Trung hoa dịch là hoại sắc. Vì muốn tránh năm sắc chánh là Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng và Đen, nên người ta dùng những màu đã phá hư màu sắc chánh để nhuộm, gọi đó là hoại sắc.

Hoại sắc có 3 thứ: Màu Xanh hoại sắc, màu Đen hoại sắc và màu Mộc Lan hoại sắc (Mộc Lan: một thứ cây có hoa thơm (maguphia). Hoa như hoa sen, có màu hồng, màu vàng và màu trắng. Người ta còn gọi là Mộc Liên).

Khất thực: Là một hạnh trong 12 hạnh đầu đà. Hàng Tỳ kheo đi khất thực để nuôi thân, đó là chánh mạng thanh tịnh. Nếu làm cá thứ nghề nghiệp mà nuôi sống ấy là tà mạng.

Theo trong kinh Thập Nhị Đầu Đà nói, thì Tỳ kheo có ba pháp: 1/ Ăn do người thỉnh, 2/ Ăn cùng chúng Tăng, và 3/ Ăn do thường đi khất thực.

Hai pháp trước là nhân duyên khởi ra phiền não. Vì sao? Vì ăn do người thỉnh, nếu được thỉnh thì tự cho mình là người tốt, có đầy đủ phước đức, rồi sanh tâm kiêu mạn tự tôn. Nếu không được thỉnh thì lại sanh tâm giận ghét hoặc tự bị bực lấy mình. Ấy là pháp tham ái, làm ngăn trở Đạo niệm.

Còn ăn cùng chúng Tăng, thì phải theo phép tắc của chúng tăng, giúp đỡ, coi sóc mọi công việc của chúng Tăng. Do đó tâm thường tán loạn bỏ bê việc tu niệm.

Vì cả hai Pháp thực trên đều là nhân duyên sanh phiền não và loạn Đạo tâm, nên phải theo pháp đi Khất thực.

Khất thực còn được gọi là Đoàn Tỳ hay là Bát Tỳ. Tiếng Phạn gọi là Phân Vệ (nhưng danh từ Phân Vệ có lẽ là dùng lầm của danh từ Hán ngữ). Chính tiếng Phạn là Tân Trà Ba Đa (Pindapàta). Tân Trà dịch là Đoàn; Ba Đa dịch là Tỳ có nghĩa là ăn tùy theo thứ lớp vật thực đựng trong bình bát, còn chữ Đoàn (hay chữ Bát) có nghĩa là ăn từng nắm, từng vắt. Do vì bên Ấn độ phần nhiều vắt cơm sắp theo thứ lớp ở trong bình bát.

Phân Vệ: Theo trong Luật Tăng Kỳ thì nghĩa là: những thức ăn khất thực được, đem Phân phát cho Tăng ni để hộ Vệ khiến họ tu hành. Lại còn có nghĩa là Phân thân của đức Phật bảo hộ chúng sanh.

Kiêu mạn: Kiêu căng và Ngã mạn. Tứ là tâm tự cao và khinh người, một trong sáu thứ phiền não. Theo trong Câu xá luận thì Mạn có bảy thứ:

1. Mạn: Đối với người thấp kém hơn mình khinh khi cho mình là hơn.
2. Quá Mạn: Đối với người bằng mình, khinh khi cho mình là hơn.
3. Mạn Quá Mạn: Đối với người hơn mình, ngược lại khinh khi cho mình là hơn.
4. Ngã mạn: Đối với mình và vật sở hữu của mình mà sanh tâm khinh thị mọi người.
5. Tăng thượng mạn: Chưa chứng được thánh đạo mà tự cho mình đã chứng.
6. Ty mạn (Hạ liệt mạn): Đối với người hoàn toàn hơn mình, tự thấy mình kém mà sanh tâm tự cao.
7. Tà mạn: Làm những điều xấu khi được thành công, rồi ỷ vào đó mà sanh tâm khinh người.

Bạch y: Người tại gia, người thế tục. Vì người đời thường mặc đồ trắng nên gọi là bạch y

Chất trực: Thành thật, thẳng thắn, không lừa dối.

ĐẠI Ý

Bài này Phật dạy: Chúng ta phải giữ gìn đức thành thật, khiêm cung để gây cho mọi người một niềm tin và lòng tôn kính đối với Tam bảo, ngõ hầu hoàn thành chí nguyện Tự lợi, Lợi tha.

GIẢI THÍCH

Tâm kiêu mạn là một trong sáu phiền não, nếu chúng ta không dứt trừ thì: một, không thấu phục được nhân tâm; hai, không thành được Phật đạo. Không thấu phục được nhân tâm tức nhiên không thể hóa độ được chúng sanh; không thành được Phật đạo thì phí uổng chí xuất gia của mình.

Do đó Phật dạy hàng Tỳ kheo phải diệt trừ tâm kiêu mạn. Muốn diệt trừ tâm kiêu mạn phải tự nghĩ rằng: hàng Tỳ kheo đã cạo tóc xuất gia, bỏ tất cả sự giàu sang, danh lợi và đồ trang sức tốt đẹp, mặc áo hoại sắc, mang bình khát thực, đã sống một cuộc đời như thế, sao còn sanh tâm kiêu mạn? Nếu có khởi tâm kiêu mạn, phải mau vò đầu để tự cảnh tỉnh.

Kiêu là tự cho mình hơn người, khinh thị kẻ khác; còn Mạn là tự ý thế lực lãng mạ mọi người. Thí như chúng ta được sự ăn ngon mặc đẹp, nhà cao cửa rộng, tự nhiên tâm kiêu căng, hông hách nổi lên.

Tâm kiêu mạn, hàng tại gia thế tục còn không nên có, huống gì là kẻ xuất gia học đạo!

Đức Thích ca Mâu ni vốn là bậc vương tử, giàu sang, quyền quý, Ngài có thể coi rẻ tất cả mọi người. Thế mà, Ngài bỏ hết vương vị, diệt trừ tâm ngã mạn, tu hành khổ hạnh không màng đến lợi danh, quyền thế, xem vàng bạc như gói gạch, coi vương vị như không hoa. Nhưng ở thời mạt pháp, nguyên tử này, đệ tử của Ngài, thì ôi! phần nhiều đi ngược lại!

Tâm dua nịnh là tâm khi dối, không thật. Người dua nịnh là kẻ tiểu nham, họ chỉ vì chút lợi danh quyền lực mà phải vào lòn ra cúi, hùa theo kẻ khác để mong người ban cho mình một vài ân huệ.

Trong đây, đức Phật dạy hàng Tỳ kheo phải dứt trừ tâm dua nịnh, sự thật là đức Phật dạy cả hai chúng tại gia và xuất gia, chứ không riêng gì hàng Tỳ kheo mà thôi đâu.

Vậy thì, dầu là giới nào, chúng ta cũng phải giữ cho lòng mình được ngay thật. Trong kinh Duy Ma Cật, về phẩm Phật Quốc có nói: Trục tâm thị Bồ tát tịnh độ (Tâm ngay thật là cõi Tịnh độ của Bồ Tát), và phẩm Đồng Bồ Tát cũng nói: Trục tâm tức thị đạo tràng (Tâm ngay thật tức là đạo tràng).

PHẦN CHÁNH TÔN

II. PHÁP YẾU RIÊNG

1. Thiểu dục

Tỳ kheo các ông! Phải biết người đa dục vì cầu lợi nhiều nên khổ não cũng nhiều; người thiểu dục, không mong cầu không ham muốn thì không khổ não.

Ngay nơi hạnh Thiểu dục còn phải tu tập hướng gì là Thiểu dục để sanh ra các công đức?

Người thiểu dục thì không dua nịnh để vừa ý người, cũng không bị các căn dẫn dắt. Người tu hạnh Thiểu dục, tâm được thản nhiên không sợ, gặp việc có dư, thường không thiếu thốn. Người có thiểu dục, thì có Niết Bàn. Ấy là công đức Thiểu dục.

2. Tri túc

Tỳ kheo các ông! Nếu muốn khỏi các khổ não. Phải quán Tri túc, vì pháp 'Tri túc tức là chỗ giàu có, vui vẻ và an ổn. Người tri túc tuy nằm dưới đất cũng được an vui; người không Tri túc tuy giàu mà nghèo, người biết Tri túc tuy nghèo mà giàu. Người không Tri túc thường bị Ngũ dục sai khiến, bị người Tri túc thương xót. Ấy là công đức Tri túc.

GIẢNG NGHĨA

Thiểu dục: Ít dục vọng, ít ham muốn.

Đa dục: Nhiều dục vọng, nhiều ham muốn.

Thản nhiên: Xem như thường, không bị ngoại cảnh làm động tâm.

Tri túc: Biết đủ. Biết được phân lượng hay tài sức của mình, được bấy nhiêu là đủ rồi, không cần quá phần.

ĐẠI Ý

Bài này đức Phật dạy: hàng xuất gia phải ít muốn và biết đủ. Có ít muốn và biết đủ mới có thể tu hành và dứt trừ được phiền não.

GIẢI THÍCH

Trước đã nói qua những Pháp yếu chung, đây nói về những Pháp yếu riêng. Pháp yếu chung là những Pháp yếu dạy chung cho hàng Tam thừa và Ngũ thừa. Còn Pháp yếu riêng là Pháp yếu chỉ thành tựu các công đức của bậc Thánh nhơn xuất thế. Phần này có chia làm 8 đoạn:

1. Công đức Thiểu dục.
2. Công đức Tri túc.
3. Công đức xa bỏ.
4. Công đức siêng năng.
5. Công đức không quên chánh niệm.
6. Công đức Thiên định.
7. Công đức Trí huệ.
8. Công đức không Hý luận.

Bài này nói về công đức Thiểu dục và Tri túc. Câu: "Ngay nơi hạnh Thiểu dục còn phải tu tập, huống gì là Thiểu dục hay sanh ra các công đức," là nói: ít lòng ham muốn là để diệt trừ một ít phần phiền não, còn phải dụng công tu tập hạnh Thiểu dục mới được huống gì là ít lòng tham muốn để được sanh ra công đức thì lẽ tất nhiên phải dụng công tu tập hạnh Thiểu dục càng nhiều hơn.

Lòng tham muốn của con người là một cái hang không đáy, nên chúng ta đối với Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc (hay Tài, Sắc, Danh, Thực, Thù) đòi hỏi

mong cầu không lúc nào biết nhàm chán. Được thì vui, mất thì giận, do đó mà gây ra không biết bao nhiêu tội lỗi, nào sát sanh, trộm cướp, nào tà dâm, vọng ngữ... để rồi đọa lạc vào nơi địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

Người xuất gia mong cầu giải thoát, lẽ tất nhiên phải Thiểu dục để lần lần đến chỗ tuyệt dục. Thiểu dục không phải chỉ đối với ái dục không thôi, mà đối với năm thứ dục đều nên chán bỏ.

Ít tham muốn để thành một vị sư; không tham muốn để thành một vị Phật. Nói một cách khác, có "ít tham muốn" vị sư đó mới đủ tư cách dẫn dắt tín đồ; có "không tham muốn" vị Phật đó mới đầy đủ công đức độ tận chúng sanh.

Trong nhất thời, chúng ta không thể làm đúng như lời dạy của ngài Phù Dung là: "Ngộ thịnh ngộ sắc như thạch thượng tài hoa, kiến lợi kiến danh như nhữn trung trước tiết". Những kẻ xuất gia học đạo lúc nào cũng phải lấy đó làm phương châm tiến thủ.

Muốn được Thiểu dục, chúng ta cần phải biết pháp Tri túc. Có Tri túc chúng ta mới thấy nhẹ nhàng, sung sướng, mới không bứt rứt trong lúc thất thời, mới không kiêu hãnh trong khi đắc thế, mới không thấy thiếu thốn một thứ gì; nếu không Tri túc thì dù trong địa vị nào cũng thấy khổ sở, cũng thấy chán ngán. Như câu chuyện vua Ả Rập với cái áo lót mình của bác Tiều phu.

Người học Phật nếu biết Tri túc, chẳng những được sự an ổn, sung sướng, tự mình có thể giải thoát được sự phiền não khổ đau, mà còn có thể cứu độ được mọi người khỏi điều đau khổ. Vì thế đức Phật thường đem pháp Tri túc dạy cho chúng đệ tử của Ngài.

Người biết Tri túc, một giỏ cơm, một bầu nước, cũng thấy sung sướng lắm rồi. Vậy nên, người học Phật luôn luôn phải nhớ nghĩ pháp Tri túc; nếu không Tri túc sẽ bị Ngũ dục quấy nhiễu, chẳng những không thể học đạo, thành Phật mà còn phải trầm luân sanh tử, mai một chí xuất gia của mình.

Vậy chúng ta cũng nên đọc thêm hai bài thơ cổ dưới đây, để cùng nhau suy gẫm.

Bài thứ nhất:

Đồ lợi tham danh mãi thế gian
Bất như dưỡng tánh tự thanh nhàn
Lung kê hữu thực than oa cận
Dã hạt vô lương thiên địa khoang
Phú quý bách niên nan bảo thủ
Luân hồi lục đạo dị tuần hoàn
Khuyến quân tảo mịch tu hành lộ
Nhất thất nhơn thân vạn kiếp nan.

Dịch nghĩa:

Chen chúc lợi danh khắp cõi trần
Sao bằng dưỡng tánh chốn am vân
Gà lòng lúa đủ, không toàn mệnh
Hạt nội lương oi, được vẹn phần
Phú quý trăm năm không giữ mãi
Luân hồi sáu nẻo dễ xoay vần
Khuyến ai sớm tính đường tu tiến
Kéo mắt thân này khó gặp thân.

Bài thứ hai:

Đản tự vô tâm ư vạn vật
Hà sâu vạn vật thường vi nhiều
Thiết nguư bất phạ sư tử hồng
Khấp tự mộc nhơn khán hoa điều
Hoa điều phùng nhơn diệc bất kinh
Do mộc nhơn thể tự vô tình
Tâm cảnh như như chỉ giá thị
Hà lự Bồ đề đạo bất thành.

Dịch nghĩa:

Tự tâm, vạn vật lặng yên
Lo gì vạn vật theo phiền nhiều ta
Xưa nay ngựa sắt đâu mà
Khiếp uy sư tử gầm la, phải hờ
Dóng như người gỗ đứng trơ
Nhìn con chim vẽ hững hờ trên người
Dẫu khi chim vẽ gặp người

Tịch nhiên nào có mấy đời hải kinh.
Vì chung người gỗ vô tình,
Trong tâm, ngoại cảnh thình thình một màu
Lo gì giác đạo cao sâu,
Tự nhiên sẽ được cơ cầu mà chi

3. Xa bỏ

Tỳ kheo các ông! Muốn cầu quả vị tịch tịnh vô vi an lạc, phải xa lìa chỗ ồn ào náo nhiệt. Riêng ở nơi vắng vẻ. Người ở nơi vắng vẻ được Đế Thích, chư Thiên thấy đều kính trọng, thế nên phải bà con, bầu bạn một mình ở chốn rảnh rang, lo diệt gốc khổ. Nếu thích đông người sẽ bị các sự phiền nhiễu. Ví như cây lớn phải bị lũ chim lót ổ, sẽ có mối lo khô gãy. Còn dính líu với thế gian tất bị chìm trong các khổ; ví như voi yếu mắc lầy, không thể tự ra được. Ấy là công đức Xa bỏ.

4. Siêng năng

Tỳ kheo các ông! Nếu chuyên cần tinh tấn thì không có việc gì là khó, thế nên các ông phải chuyên cần tinh tấn. Ví như giọt nước chảy luôn có thể soi thủng phiến đá. Nếu như tâm của hành giả thường thường biếng nhác bỏ bê chẳng khác nào kéo lửa chưa nóng mà ngưng, tuy muốn được lửa, lửa cũng khó được. Ấy là công đức siêng năng.

GIẢNG NGHĨA

Tịch tịnh Vô vi An lạc: Tức là Niết Bàn, vì đức tánh của Niết Bàn xa lìa phiền não gọi là Tịch. Dứt hết tất cả khổ hoạn gọi là Tịnh. Không phải do công phu tu chứng mới có, nên gọi là Vô vi. Xa hẳn các sự khổ lụy, đầy đủ các công đức lành, nên gọi là an lạc.

Đế Thích: Chủ cõi trời Đao lợi, ở thành Hỷ kiến trên đỉnh núi Tu di thống lãnh 32 cõi trời khác (cõi Đao lợi là cõi trời thứ 33). Tiếng Phạn gọi là Thích Ca Đề Hoàn Nhơn Đà La (Sákra devànàṃ Indra), cũng gọi là Năng, tức là họ của Thiên đế, Đề Hoàn dịch là Thiên, Nhơn Đà La dịch là Đế, tức là Năng Thiên Đế. Nay dùng cả Phạn ngữ lẫn Hoa ngữ gọi là Đế Thích. Tức là một chúng trong Thích ca viện thuộc về Thai tạng giới Mạn trà la.

Trong Pháp hoa sớ, quyển hai thì giải thích như sau: "Thích Đề Hoàn Nhơn, theo ngoại ngữ nói đủ là Thích ca Đề Hoàn Nhơn Đà La Thích ca dịch là Năng, Đề Hoàn dịch là Thiên, Nhơn Đà La dịch là Chủ. Vì vị trời này cai trị

giáo hóa Thiện pháp đường, là nơi trung tâm quần hội của chư thiên, nên gọi là Năng Thiên Chủ".

Chư Thiên: Dục giới có 6 vị thiên, gọi là lục dục thiên; Tứ thiên thuộc về sắc giới có 18 vị thiên; Bốn xứ thuộc về Vô sắc giới có bốn vị thiên; ngoài ra còn có Nhật thiên, Nguyệt thiên, và Di đà thiên v.v... các vị thiên thần thuộc về thiên hộ, gọi đó là Chư thiên.

ĐẠI Ý

Bài này đức Phật dạy: Người xuất gia phải xa lánh tất cả, siêng năng tinh tấn lo tu thiện nghiệp không nên lười nghỉ.

GIẢI THÍCH

Trong bài này đoạn thứ nhất nói về công đức Xa bỏ, tránh sự ồn ào nhiều sự ô tạp, vì nơi đó khiến cho tán loạn tâm người, không làm sao yên định thần chí được. Do đây người muốn cầu quả vị Tịch tịnh Vô vi An lạc phải tránh xa chỗ đông người. Như đóng cửa ẩn mình ở nơi hang sâu núi thẳm hay nương mình trong một túp lều tranh, đó đều là công việc tấn tu đức xa bỏ. Nếu ai có thể tránh xa được nơi ồn náo, riêng ở chỗ vắng vẻ an nhàn thì người ấy tất được Đế thích và Chư thiên cùng nhau kính trọng.

Nhưng ở chỗ vắng vẻ an nhàn không phải là biếng nhác, chỉ vì không muốn cho nhiều người làm bận rộn, cốt để tư duy nguồn gốc phát sanh ra khổ mà bồi đắp cho cây trí huệ ngày một tốt tươi.

Nếu người ưa ở chỗ huyên náo, chẳng những không thể tinh chuyên tu tập pháp tư duy mà còn phải bị các nhân duyên làm tăng khổ thọ. Chẳng khác nào cây lớn thường bị các giống chim quần tụ trên những nhác nhóc, tất không sao tránh khỏi sự khô gãy do chúng gây nên.

Người mê tâm bị thế tục buộc ràng hằng bị chìm đắm trong biển khổ phiền não, không có thời kỳ ra khỏi, chẳng khác nào con voi già say rượu mắc trong bùn lầy, không đủ sức tự ra. Hàng Tỳ kheo đã xuất gia phải tự tiên liệu chớ để thâm nhiễm thế gian mà không thể tự cứu lấy mình.

Đoạn thứ hai là nói đến công đức siêng năng. Bất cứ nghề nghiệp gì, được tinh xảo là do chuyên cần, bị hư hỏng là do biếng trễ. Cần thì không bỏ phế, tinh thì không xen tạp. Do đây mà đức Phật dạy chúng đệ tử tinh tấn siêng tu trí huệ và phải bền lòng chuyên nhất.

Nếu tinh tấn siêng tu trí huệ, thì trí huệ không sao không sáng tỏ, còn chán nản biếng lười thì một việc nhỏ cũng không thành. Giọt nước tuy không lớn, nhưng rót lại có thể xoi thủng được phiến đá. Kéo cây lấy lửa nếu chẳng ngừng tay thì lửa ắt sẽ được. Còn như siêng năng một lúc, trễ nải nhiều ngày thì chỉ uổng công vô ích mà thôi. Thế nên Tỳ kheo phải luôn luôn tinh tấn.

5. Không quên chánh niệm

Tỳ kheo các ông! Cầu thiện tri thức, cầu thiện hộ trợ, không bằng không quên chánh niệm. Nếu có người không quên chánh niệm, các giặc phiền não sẽ không vào được. Thế nên các ông cần phải nhiếp niệm tại tâm, nếu để mất niệm sẽ mất các công đức. Nếu niệm lực được vững chắc, tuy vào trong giặc Ngũ dục cũng không bị chúng làm hại. Ví như mặc giáp vào trận thì không còn phải lo sợ điều gì. Ấy là công đức không quên chánh niệm.

6. Thiền định

Tỳ kheo các ông! Nếu người nhiếp tâm thì tâm ở trong định, nên có thể biết được pháp tướng sanh diệt trong thế gian. Thế nên các ông phải thường tinh tấn tu các thiền định, nếu được định rồi thì tâm không còn tán động. Ví như người giữ nước, khéo giữ đê điều. Cũng thế, hành giả vì nước trí huệ, khéo tu thiền định khiến cho không bị chảy mất. Ấy là công đức thiền định.

GIẢNG NGHĨA

Thiện tri thức: Tri là biết được lòng, Thức là biết được tánh. Đây chính là bạn tốt, là những người làm cho ta được lợi ích, dẫn ta tiến trên con đường Đạo nghiệp, chứ không phải chỉ những người học rộng, hiểu nhiều (xin xem lời giải trong kinh Tứ thập nhị chương, bài thứ 9 cùng dịch giả đã xuất bản).

Thiện hộ trợ: Những người bạn tốt, bảo hộ và giúp đỡ ta trên con đường tiến tu đạo nghiệp, nhưng khác hơn thiện tri thức là chỉ giúp đỡ mà không biết được lòng và hiểu được tánh.

Nhiếp niệm: Nhiếp là thu nhỏ lại. Niệm là ý niệm, tâm niệm. Nhiếp niệm là gom giữ những ý niệm ở tâm lại một chỗ, không để cho nó suy nghĩ, vọng tưởng.

Niệm lực: Là một trong Ngũ lực. Do sự chuyên niệm mà được sức mạnh có thể chống lại các sự chướng ngại khác, gọi là niệm lực.

Pháp tướng: Là những pháp cùng một tánh có hình tướng bên ngoài có thể thấy được, tức là phần cảnh, trái với pháp tánh là những pháp không có hình tướng thuộc về nội tâm không thể thấy được

Trong Đại thừa nghĩa chương, quyển hai nói: "Tất cả những pháp hữu vi, thuộc về thế đế đều gọi là pháp tướng".

Sanh diệt: Các pháp hữu vi y nơi nhân duyên hòa hiệp, tuy chưa có pháp mà vẫn có, gọi là sanh; y như nhân duyên ly tán, tuy đã có pháp mà vẫn không, gọi đó là diệt. Những pháp có sanh, nhất định có diệt, ấy là pháp hữu vi. Những pháp có diệt mà nhất định không có sanh, ấy là pháp vô vi.

Nếu đứng về chánh kiến Trung đạo mà nói thì: Pháp hữu vi sanh diệt là giả sanh giả diệt mà chẳng phải thật sanh thật diệt.

ĐẠI Ý

Bài này đức Phật dạy chúng ta phải giữ gìn Chánh niệm và nhiếp tâm vào trong định lực.

GIẢI THÍCH

Không quên chánh niệm tức là không để tà niệm chen vào. Chúng ta cầu Thiện tri thức giúp đỡ biết cách phát triển đường lối tu hành cũng không bằng luôn luôn giữ gìn được chánh niệm chẳng hề để mất trong một phút giây nào. Chánh niệm được kiên cố rồi dù cho có vào trong cảnh đời Ngũ dục cũng không còn e ngại; nếu rời bỏ chánh niệm, tà niệm ắt sẽ thừa cơ xâm nhập, chẳng khác nào con điên đã ngự trị trong tâm chúng ta vậy

Đệ nhị tổ của thiên tôn, ngài Huệ Khả, nói rằng: "Ta điều phục được tự tâm thì đâu có can gì đến việc của kẻ khác". Nếu chúng ta giữ gìn được chánh niệm, chẳng khác nào người mặc giáp sắt ra trận. Vì nhờ có giáp sắt che chở nên không còn sợ bị giặc làm hại nữa.

Tâm của chúng ta là tâm tán loạn, thường do tâm tán loạn này mà vào trong lục trần, ngũ dục và chịu các thứ khổ não. Vì thế hàng Tỷ kheo muốn được sanh trí huệ, cần phải nhiếp tâm tu tập thiền định. Nhờ định phát huệ mới có thể được quả giải thoát vô thượng, thành tựu được việc rất hiếm có.

Chẳng khác nào người giữ nước, việc tiên quyết phải sửa sang đê điều nước mới không tràn ra bên ngoài gây nhiều tai hại. Hàng Tỳ kheo muốn cho nước trí huệ khỏi bị chảy mất cũng phải nhiếp tâm tu tập Thiền định.

7. Trí huệ

Tỳ kheo các ông! Nếu người có trí huệ thì không có tham trước, thường tự tỉnh sát không để sanh ra tội lỗi. Thế là ở trong pháp của ta có thể được sự giải thoát. Nếu chẳng vậy, đã chẳng phải là bậc đạo nhân, lại cũng chẳng phải là kẻ bạch y, không biết gọi là gì! Người có trí huệ chân thật, ấy là chiếc thuyền tốt có thể vượt qua biển già, bệnh, chết; cũng là ngọn đèn sáng chiếu phá cảnh tối tăm, mờ ám; là món thuốc hay trị tất cả các chứng bệnh, là lưỡi búa bén chặt đứt cây nghiệp phiền não. Thế nên các ông phải dùng huệ: Văn, Tư, Tu mà tự làm cho thêm phần lợi ích. Nếu là người có trí huệ chiếu soi, dù cho nhục nhãn cũng là người thấy được rõ ràng. Ấy là công đức Trí huệ.

8. Không Hý luận

Tỳ kheo các ông! Các thứ hý luận làm cho tâm mình rối loạn, dù đã xuất gia vẫn chưa được giải thoát. Thế nên Tỳ kheo phải mau dứt bỏ loạn tâm hý luận. Nếu các ông muốn được quả vui Tịch diệt, tức phải khép trừ mỗi hoạn hý luận. Ấy là công đức không hý luận.

GIẢNG NGHĨA

Tham trước: Tham lam nhiễm trước theo sở thích của mình.

Tỉnh sát: Suy xét kỹ càng mà tự thức tỉnh.

Hý luận: Lời nói đùa, lời luận bàn phi lý, vô nghĩa. Lại không luận là lời lẽ nói đúng lý hay không đúng lý tất cả những ngôn thuyết đều thuộc về hý luận.

Trong Đại thừa huyền luận, quyển hai nói rằng: “Hý luận là tên giả mượn để ví dụ, đối với đạo không có lợi ích, như đứa bé nói đùa mà thôi.”

Trong kinh Tỏi trắng vương, quyển một nói rằng: Tánh thật tế không có hý luận, duy riêng đức Như lai chứng được, hý luận hằng dứt, gọi là Niết bàn.

Như thế, danh từ Hý luận, ta có thể hiểu theo nghĩa: Giả dối, không thật. Tất cả các pháp hữu vi, sanh diệt đều gọi là Hý luận.

ĐẠI Ý

Bài này đức Phật dạy: Hàng Tỳ kheo phải dùng trí huệ làm gốc và phải mau dứt bỏ các thứ hý luận vô nghĩa.

GIẢI THÍCH

Có trí huệ thì có thể tránh được tất cả chương ngại; người có trí huệ thường phải suy xét kỹ càng mà tự thức tỉnh, không để cho công việc làm thêm tội lỗi. Tội lỗi ít mới có thể vượt qua biển cả sanh, lão, bệnh, tử, có thể tự độ và độ người, đó mới là bậc Đạo nhân. Tỳ kheo không như pháp này mà tu hành đạo nghiệp thì không phải là hàng xuất gia, cũng không phải là hàng bạch y, không thuộc về lớp nào, hạng nào, không biết gọi bằng gì ?

Trí huệ chính là chiếc bè báu qua biển sanh tử, lưỡi búa bén đốn chặt cây phiền não. Tỳ kheo nếu không bảo trì trí huệ, bằng cách tự tinh sát thì dù có được nghe Phật pháp, cũng chẳng khác nào người được thuốc hay, thầy giỏi mà chẳng chịu sắc uống, chắc chắn phải chết một cách oan uổng.

Trí huệ có ba thứ: Văn huệ, Tư huệ, và Tu huệ. Tất cả thiện nghiệp đều nhờ trí huệ mới tăng trưởng.

Bảy đoạn trước nói về công đức phương tiện trưởng dưỡng tự tánh. Riêng đoạn thứ tám là chỉ bày tự tánh ly khai các lậu. Vì không phải là một pháp đối trị nên không đồng với bảy đoạn trước. Vì thế công đức này ở sau cùng.

Tự tánh của mỗi người xưa nay thanh tịnh, chỉ vì Hý luận khuấy nhiễu nên lần lần trái với bản tánh thanh tịnh sẵn có của mình. Tuy nhiên, khi chứng được thật trí của Sơ quả thì đã thấy được lý Tứ đế, dứt được Phân biệt phiền não, nhưng Câu sanh phiền não vẫn còn tiềm phục để chờ cơ hội hoạt động. Nhân vì thứ phiền não này từ vô thủy đến nay do Hý luận luân thành, hết sức vi tế rất khó đoạn trừ. Vì vậy mà từ bậc Kiến đạo đến đệ Tứ quả muốn được niết bàn cứu cánh, phải dứt bỏ các thứ Hý luận, thường quan sát khiến cho hai chương tập khí hoàn toàn không còn sanh trưởng nữa.

Kinh văn đến đây đã hết phần chánh tôn.

PHẦN LƯU THÔNG

1. SIÊNG TU

Tỳ kheo các ông! Đối với các công đức thường phải nhất tâm bỏ các sự buông lung như tránh bọn giặc cướp. Những điều lợi ích, đức Đại Bi Thế Tôn nói ra trước sau đã cạn, các ông chỉ phải siêng năng mà thực hành nó. Hoặc ở chốn núi non, hoặc ở nơi đầm vắng, hoặc ở dưới gốc cây hay an dưỡng trong tịnh thất, đều phải nhớ nghĩ giáo pháp đã thọ chớ để quên mất, thường nên tự gắng, tinh tấn tu hành, không để cho chết uổng, sau đến nỗi có sự ăn năn. Ta cũng như vị lương y biết bệnh mách thuốc, uống hay không uống chẳng phải lỗi của y sư; lại cũng như kẻ hướng đạo giỏi, chỉ người đường tốt, nghe mà không đi, chẳng phải lỗi tại kẻ chỉ đường.

GIẢNG NGHĨA

Đại bi: Tâm cứu khổ cho kẻ khác, gọi đó là Bi. Lòng thương của Phật và Bồ tát rộng lớn bao la nên gọi là Đại Bi. Kinh Niết Bàn, quyển 11 nói rằng: “Ba đời các đức Thế tôn lấy tâm Đại Bi làm gốc... Nếu không có tâm Đại Bi thì không thể gọi là Phật.”

Tịnh thất: Nhà yên tịnh, chỗ ở để chuyên tu tịnh nghiệp. Đây là danh từ dùng để dụ cho thiền định. Trong Trí độ luận, quyển 17 nói rằng: “Thường lạc Niết bàn từ nơi trí huệ chơn thật mà sanh; trí huệ chơn thật từ nơi nhất tâm mà có. Thí như đốt đèn, ngọn đèn không thể có tác dụng chiếu soi được khi ở trước trận cuồng phong, nếu để trong nhà kín công dụng của nó mới được trọn vẹn. Trí huệ trong tâm tán loạn cũng vậy, nếu không có tịnh thất thiền định, tuy có Trí huệ cũng không có công dụng đầy đủ. Khi được thiền định, trí huệ chơn thật mới phát sanh.”

Lương y: Thầy thuốc giỏi.

Y sư: Thầy thuốc.

Hướng đạo: Người dẫn đường.

ĐẠI Ý

Bài này đức Phật khuyên chúng đệ tử siêng năng tu tập các pháp yếu do Ngài truyền dạy từ trước đến nay.

GIẢI THÍCH

Các công đức ở đây nói chính là chỉ cho Pháp yếu chung và Pháp yếu riêng. Tỳ kheo tâm phải thường y Đệ nhất nghĩa tinh tấn tu hành, chẳng nên để cho tâm này có một chút buông lung; lúc nào cũng phải để ý ngăn ngừa nó như bọn giặc dữ.

Đức Như lai vì lòng từ bi thuyết pháp lời lẽ đến đây đã trọn đủ không còn điều gì phải nói nữa. Tỳ kheo chỉ phải theo đó tinh chuyên tu tập. Chỗ tu hành cần phải lựa chốn sơn lâm vắng vẻ, nghĩ nhớ những Pháp yếu đã thọ, chớ khiến cho thân này thêm nhiều tội lỗi; thường thường phải dùng pháp tinh tấn để tự cố gắng, gấp rút tu hành, không nên để thân này nhờn như chét uổng, đến chừng hối tiếc thì đã muộn rồi!

Đức Như lai đối với các tỳ kheo nói pháp, chẳng khác nào vị lương y danh tiếng lừng lẫy, tùy bệnh cho thuốc, hễ uống là hết ngay, nhưng vì người bệnh không chịu uống mà phải bỏ mình. Đó là tại bệnh hơn tự chiêu lấy tai họa chứ chẳng phải lỗi do bực danh y. Cũng như kẻ đi đường đã có hướng đạo chỉ cho con đường tốt, được bảo đảm an toàn lại chẳng chịu đi, để đi con đường đầy hiểm trở, giặc cướp. Đó cũng là tại người đi đường muốn rước lấy điều tai họa, chứ chẳng phải do kẻ dẫn đường.

2. CHÚNG QUYẾT

Này các ông! Nếu đối với giáo lý về Khổ...bốn món Thánh đế có chỗ nào nghi ngờ nên mau thưa hỏi, không được ôm mối hoài nghi mà chẳng cầu giải quyết.

Bấy giờ đức Thế tôn ba lần xưng lên như vậy, vẫn không có người nào thưa hỏi. Vì có sao? Vì trong chúng không có điều gì nghi ngờ nữa.

Khi ấy, ngài A Nâu Lô Đà quán sát tâm của đại chúng, mới bạch Phật rằng: “Thưa đức Thế Tôn! Mặt trăng có thể trở thành nóng, mặt trời có thể trở thành lạnh, nhưng lời Phật nói về Tứ đế không thể nào khiến cho khác được. Phật nói về Khổ đế thì chắc là khổ không thể khiến cho vui được; Tập đế thật là nhân, không thể có nhân khác được. Khổ nếu diệt tức là nhân diệt, nhân diệt nên quả diệt. Đạo diệt khổ thật là Chơn đạo, không có đạo nào khác.” Thưa Đức Thế tôn, các Tỳ kheo trong đây đối với Tứ đế, quyết định không còn điều gì nghi ngờ nữa.

GIẢNG NGHĨA

Giải quyết: Quyết định phương pháp để giải đáp một vấn đề.

A nâu lâu đà (Aniruddha): Cựu gọi là A na Luật hay A na Luật đà v.v... Trung hoa dịch là Như Ý Vô Bần. Tên gọi là A Nê Luật Đà, dịch là Vô Diệt Như Ý. Thuở đời quá khứ xa xưa, gặp thời đói khát, ngài đã từng cúng dường cho một vị Bích chi Phật một bữa ăn mà được quả báo trong 91 kiếp qua lại trong cõi Nhơn Thiên, thường thọ phước vui. Phàm có điều gì mong muốn đều được theo ý nguyện, nên gọi là Như Ý Vô Bần.

Ngài là một trong mười vị đại đệ tử, cũng là em họ của Phật, thuộc dòng họ Thích ca ở thành Ca Tỳ La.

Theo trong Huyền úng âm nghĩa, quyển 26 thì nói rằng: “A na Luật đà, cựu gọi là A na Luật, cũng gọi là A nâu lâu đà, cũng gọi là A nê Lô đầu đều là một. Đây dịch là Vô Diệt, cũng gọi là Như Ý. Con của ngài Phạm Vương, là đường đệ của Phật.”

ĐẠI Ý

Bài này đức Phật muốn chúng quyết bốn thứ Đế lý của ngài đã nói không hề sai chạy, dối dòi, nên Ngài dạy chúng để tử có những điều gì nghi ngờ phải mau thưa hỏi để Ngài quyết nghi cho.

GIẢI THÍCH

Giáo pháp một đời của đức Như Lai bao gồm trong Tứ thánh đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Hai đế lý Khổ và Tập gồm hết nhân quả Thế gian; hai đế lý Diệt, Đạo gồm hết nhân quả Xuất thế gian.

Bấy giờ Đức Phật bảo các đệ tử đang nghe pháp trong hội rằng: “Đối với giáo pháp Tứ đế như ai có điều gì do dự, chưa quyết hãy mau thưa hỏi để cầu giải quyết.” Như vậy Ngài lặp đi lặp lại ba lần vẫn không thấy có người ứng thỉnh thưa hỏi. Bởi trong chúng không còn điều gì nghi ngờ nữa.

Khi ấy có vị đệ tử tên là A Nâu Lâu Đà, là bực thiên nhãn đệ nhất, quán sát tâm của đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy ứng tiếng để chứng minh giáo pháp của Như lai đã nói quyết không sai lầm: “Dầu cho mặt trăng lạnh có thể biến thành nóng, mặt trời nóng có thể biến thành lạnh đi nữa, giáo pháp Tứ đế của đức Như lai quyết định không khi nào thay đổi. Vì thế giáo pháp của Phật đã nói chúng còn quyết không còn có điều gì nghi ngờ.”

Thế giới là Tương phần của nghiệp thức biến hiện. Khi hoại, mặt trời có thể biến thành lạnh; khi thành, mặt trăng có thể biến thành nóng, nhưng giáo lý Tứ đế của Phật nói chính là nguyên lý nghiệp quả của chúng sanh, tuyệt đối không thể thay đổi.

Nguyên do sanh ra khổ não là vì từ quá khứ chúng ta gây tạo các hoặc nghiệp chứa chất hình thành. Chỉ vì khổ mà con người nảy sanh ý muốn diệt khổ. Hễ khổ nhân diệt, khổ quả cũng theo đó mà diệt, gọi là Diệt đế. Đạo đế tức ngay nơi ba món học: Giới, Định, và Huệ có thể dứt được Khổ nhân và Khổ quả, chứng được Vô thượng Biến Chánh giác, gọi là Đạo đế.

Trong đây, Tập là khổ nhân, Khổ là tập quả, Diệt là đạo quả, Đạo là diệt nhân.

3. ĐOẠN NGHI

a. Trình bày các nghi

Bấy giờ trong chúng, hoặc có những người tu hành chưa trọn, thấy Phật diệt độ sanh lòng bi cảm hoặc có những người mới vào đạo pháp nghe lời Phật nói tức thời được độ, chẳng khác nào đêm tối gặp ánh chớp liền thấy đường đi; hoặc có những người việc làm đã xong, qua được biển khổ nhưng lại nghĩ rằng: “Đức Thế tôn có sao diệt độ nhanh chóng đến thế.”

b. Dứt các nghi

Ngài A Nâu Lô Đà tuy nói lời ấy mà trong chúng thấy đều thông suốt được ý nghĩa bốn món Thánh đế, nhưng Đức Thế Tôn muốn hết thảy đại chúng đều được lòng tin vững chắc, nên khởi lòng từ bi vì chúng dạy rằng: “Tỳ kheo các ông, chớ ôm lòng sầu não, dù ta có trụ ở đời lâu đến một kiếp nữa, rốt cuộc rồi cũng phải hoại diệt; hợp mà không tan là điều không thể nào có được. Những pháp tự lợi lợi tha ta đều đã nói đầy đủ, dù ta có trụ lâu ở đời cũng chẳng ích gì.”

Những người đủ duyên được độ, hoặc ở cõi trời hoặc ở cõi người, ta đều độ hết; còn những ai chưa được độ, ta cũng đều đã gây cho nhân duyên được độ. Từ đây về sau các đệ tử của ta sẽ tiếp tục làm. Thế là Pháp thân của Như Lai thường còn mà không hề nhập diệt.

GIẢNG NGHĨA

Diệt độ (Nivàna hay Nibbàna): Dịch là Hữu dư và Vô dư, đều chỉ cho khi mạng chung chứng quả. Trong kinh Niết bàn, quyển 29 nói: “Vì diệt sanh tử gọi là Diệt độ.” Trong Triệu luận nói rằng: “Diệt độ là Đại hạo hăng diệt vượt khỏi Tứ lưu”. Trong Hạnh nguyện phẩm sao, quyển 4 nói: “Niết bàn nói đủ là Niết bàn na, xưa dịch là nhập diệt tức.” Tức chính là Diệt, hoặc gọi là Diệt độ, có nghĩa là Diệt chướng Độ khổ.

Từ bi: Hai tâm trong tứ vô lượng tâm. Cho vui là Từ, cứu khổ là Bi. Tâm Đại từ thì cho vui tất cả chúng sanh, còn tâm Đại bi thì cứu khổ tất cả chúng sanh. Đại từ thuộc về tiêu cực, Đại bi thuộc về tích cực. Một đằng thiên về tự lợi, một đằng thiên về lợi tha.

Nhân duyên: Bất cứ một vật nào được phát sanh đều có đủ cả hai phần: Nhân và Duyên. Thí như: hạt giống là Nhân; đất, nước, phân, tro v.v... là Duyên. Nhờ nhân duyên hòa hiệp này mà phát sanh ra cây lúa.

Trong Triệu luận thì lại giải rằng: "Trước sau sanh nhau là Nhân, hiện tại giúp nhau mà thành tựu là Duyên. Các pháp nhờ có Nhân Duyên nương gá nhau mới được thành lập".

Trong kinh Lăng nghiêm Trường thủy sở nói rằng: “Phật giáo lấy Nhân duyên làm Tôn, vì Thánh giáo của Phật nói từ cạn đến sâu, không ngoài hai chữ Nhân Duyên.”

Pháp thân (Dharmakàya): Chơn thân của Phật. Danh từ này, Pháp tánh và Pháp tướng giải thích có phần khác biệt:

- Pháp Tướng tôn: Tôn này y cứ Duy thức luận có chia làm hai thứ: một là Tổng tướng Pháp thân, hai là Biệt tướng Pháp thân.

1. Tổng tướng Pháp thân: Gồm cả hai pháp: Lý và Trí. Đồng với lối giải thích trong kinh Kim Quang Minh. Theo trong kinh này thì: “Như như và Như như trí gọi là Pháp thân.” Đây là lấy cái nghĩa Chân như chứng được và Châu giác chiếu soi gọi là Pháp thân. Nếu đứng về ba thân mà nói thì: “Tự tánh thân và Tự thọ dụng thân hiệp lại là Pháp thân.” Ý trên nghĩa này mà giải thích thì Pháp thân do Lý và Trí hiển bày. Đó là thể tánh, chỗ nương của tất cả pháp Hữu vi (trí) và Vô vi (lý), nên gọi là Pháp thân. Lại cũng có nghĩa là thành tựu trang nghiêm tất cả pháp công đức gọi là Pháp thân.

2. Biệt tướng Pháp thân: Tức là Tự tánh thân trong ba thân. Đó là Chân như thanh tịnh pháp giới vậy. Chân như này là tự tánh của Phật, nên gọi là Tự tánh thân.

Lại Chân như này đầy đủ công đức Chân thường, là chỗ nương của tất cả pháp công đức Hữu vi và Vô vi, nên gọi là Pháp thân.

- Pháp tánh tôn: Tôn này thì cho lý tánh của Chân như có tướng giác trí chân thật, Lý và Trí chẳng hai, cùng với Vô vi chân như vẫn đồng, nên Chân trí cũng là Vô vi.

Lại vì Tánh và Tướng chẳng phải hai, nên Chân như tức là Pháp tánh, thì Chân trí cũng tức là Pháp tánh. Pháp Tánh, Lý Trí chẳng hai này ẩn, gọi là Như lai tạng. Như lai tạng ẩn chứa công năng thi giác, hiển bày Pháp tánh kia, gọi là Pháp thân, tức là lấy cái nghĩa Pháp tánh thành thân gọi là Pháp thân.

Trong kinh Bảo Quật nói rằng: “Pháp thân là pháp Chân như thật tướng. Pháp Thật tướng này ẩn gọi là Như lai tạng, hiển gọi là Thân, chỉ là một pháp Thật tướng, nhưng đứng trên hai phương diện: Ẩn và Hiển không đồng, nên có lúc gọi là Tạng, có lúc gọi là Thân.”

Như lai: Tiếng Phạn gọi là Đa đà a dà đà (Tathagata). Dịch là Như lai, là một hiệu trong mười hiệu của đức Phật. Như là Chân như, nghĩa là: nương đạo Chân như, từ nhân đến quả mà thành bậc Chánh giác, gọi là Như lai. Cũng có nghĩa là: Vì nương đạo Chân như đến trong Tam giới để hóa độ, gọi là Như lai.

Trong Chuyển Pháp Luân luận nói rằng: “Như thật mà đến gọi là Như lai... Niết bàn gọi là Như, Trí giải gọi là Lai; chánh giác được Niết bàn gọi là Như Lai.”

Trong các lời giải thích trên, ta có thể nhận định rằng: “Như là chỉ cho Bản Giác, Lai là chỉ cho Thi Giác. Như là chỉ cho Pháp thân, Lai là chỉ cho Ứng hóa thân, hay Như là chỉ cho Lý, Lai là chỉ cho Trí.”

ĐẠI Ý

Bài này đức Phật muốn cho chúng đệ tử đối với bốn món Thánh đế phải có lòng tin vững chắc. Đó là một chân lý bất di bất dịch, vượt ngoài không gian và thời gian.

GIẢI THÍCH

Trong bài này, đoạn thứ nhất, ông A Nâu Lô Đà vì những người Hữu học mới chứng được Sơ quả, Nhị quả và Tam quả mà nói. Vì mới chứng được Sơ, Nhị, Tam quả, nên chưa đoạn hoặc nghiệp Câu sanh; do đó khi thấy đức Như lai sắp nhập Niết Bàn thì sanh lòng sầu não, như tôn giả A Nan... đều khóc than thảm thiết. Còn những bậc Tứ quả A la Hán công việc tu hành đã mãn, nên chỉ nghĩ rằng: “Đức Thế tôn có sao mà nhập diệt nhanh chóng như thế!”

Đoạn thứ hai, Phật muốn ngăn dứt các sự nghi hoặc của chúng sanh đời sau, nên Ngài dạy chúng Tỳ kheo rằng: “Không nên ôm lòng hoài nghi mà sanh sầu khổ. Dù cho ta có trụ ở đời này lâu đến một kiếp nữa, rồi cũng phải nhập Niết bàn. Con người có sanh tức phải có chết; có hợp tức phải có tan. Sanh mà không chết, hợp mà không tan thì không bao giờ có được.”

Ngài lại dạy: “Công việc tu hành tự lợi trải qua ba Đại kiếp tăng kỳ đã được viên mãn, còn công việc lợi tha (độ người) cũng đã hoàn tất. Như thế Phật có trụ lâu ở đời này cũng không lợi ích gì hơn.”

Ở cõi trời và cõi người những ai đủ duyên được độ, đều đã độ hết, những người đủ duyên được độ ở vị lai, ta đã gây cho nhân duyên, và những Giáo pháp để độ họ ta cũng nói đầy đủ rồi. Từ đây về sau các đệ tử của ta sẽ đem Giáo pháp khai triển lưu thông. Ấy là Pháp thân Như lai không hề hoại diệt, không hề nhập Niết Bàn.

Vậy các ông không nên lo buồn, khổ não, ôm mối bi cảm mà nghĩ rằng: “Đức Như lai sao diệt độ nhanh chóng như thế. Phải biết đức Như lai nhập Niết bàn, đó là Giác hạnh viên mãn, phải nên sanh tâm vui mừng.”

c. Khuyến nhủ tu hành

Thế nên phải biết: Cảnh đời đều là vô thường, có hợp tức có tan, chớ sanh lòng sầu khổ, tương thế gian là vậy. Phải chuyên cần tinh tấn sớm cầu giải thoát, dùng ánh sáng trí tuệ diệt các nghi ám. Cảnh đời hư giả, không gì bền chắc, ta nay nhập diệt như trừ được bệnh dữ. Đây là xác thân nên bỏ, là vật tội ác, giả gọi là thân; nó chìm đắm trong biển cả sanh, già, bệnh, chết. Có kẻ trí nào trừ diệt được nó, như giết bọn giặc cướp mà chẳng vui mừng?

4. LỜI DẶN LƯU THÔNG

Tỳ kheo các ông, thường phải nhất tâm siêng cầu đạo Giải thoát. Tất cả thế gian dù cho Pháp động hay Pháp Bất động đều là tướng bại hoại không an. Nay các ông, thôi! Không nên nói nữa. Thời giờ đã tới, ta sắp nhập Niết bàn. Đây là lời dạy bảo cuối cùng của ta.

GIẢNG NGHĨA

Pháp động: Chỉ cho Dục giới. Vì pháp ở cõi Dục giới vô thường nhanh chóng, nên gọi là Pháp động.

Pháp Bất động: Chỉ cho Sắc giới và Vô Sắc giới. Vì Pháp ở hai cõi này có tánh chất lâu dài hơn, nên gọi là Bất động.

Trong kinh Duy Ma Cật, ngài La Thập nói rằng: “Sáu cõi Dục gọi là Pháp động. Còn hai cõi Sắc và Vô Sắc thì thọ mạng số kiếp lâu dài, nên Ngoại đạo thường gọi là Pháp Bất động.”

ĐẠI Ý

Bài này đức Phật chỉ bày cái tướng Vô thường của nhân sanh, vũ trụ để khuyến chúng đệ tử cố gắng tu hành, mong cầu giải thoát.

GIẢI THÍCH

Tất cả đều là Vô thường, thì có hợp tức có tan, có thành tức có bại. Đó là công lệ muôn đời không thay đổi. Thế mà chúng sanh vì mê muội không tự nhận biết, để rồi phải chịu khổ sở đau đớn theo sự Thành, Bại, Hợp, Tan. Nên ở đây Đức Phật căn cứ bản thân mình, chỉ rõ sự vô thường để khuyến chúng sanh siêng năng tu tập mong cầu giải thoát ra khỏi sanh tử luân hồi.

Câu: “Thường phải nhất tâm” là lời dặn dò chúng đệ tử nên biết vô thường mau chóng, phải chuyên nhất tâm an trụ trong trí tuệ thanh tịnh để mong được giải thoát.

Trong ba cõi, dù cho Động pháp hay Bất động pháp, cũng chỉ là Vô thường, Vô ngã, chẳng qua sự an trụ và thọ mạng có dài ngắn khác nhau mà thôi. Sự thọ mạng hoặc là một trăm năm, một ngàn năm, hoặc năm trăm kiếp, tám muôn kiếp rồi cũng không tránh khỏi sự hoại diệt.

Đến đây đức Phật dạy ông A Nâu Lô Đà không nên nói nữa làm kéo dài thời gian. Bởi vì đã gần đến nửa đêm, đức Như lai muốn dùng giờ đó để nhập Niết bàn.

Câu: “Đây là lời dạy bảo cuối cùng của ta” chính là chỉ cho kinh này, lời dạy bảo cuối cùng của đức Phật vậy

Dịch xong tại Khánh Vân, ngày 5-6-1968

Thích Hoàn Quan

HẾT